

Số: 353/BC-UBND

Tuần Giáo, ngày 02 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình phát triển kinh tế - xã hội,
bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2021 và kế hoạch phát triển
kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2022

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2021

A. TÌNH HÌNH CHUNG

I. Thuận lợi

- Huyện tiếp tục nhận được sự chỉ đạo, giúp đỡ của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh, các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh, sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện uỷ, Thường trực HĐND, sự phối hợp chặt chẽ của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị huyện.

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, nhân dân các dân tộc đoàn kết, phấn khởi, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. Các phong trào thi đua yêu nước tiếp tục được triển khai mạnh mẽ tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất, đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội.

II. Khó khăn

- Đại dịch Covid-19 tái bùng phát trên phạm vi cả nước đã tác động trực tiếp đến sản xuất, việc làm và đời sống của nhân dân và kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh của huyện.

- Nguồn lực cho đầu tư phát triển mặc dù đã được quan tâm, tăng cường song vẫn còn thấp chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư của huyện.

- Một bộ phận nhân dân nhất là người nghèo vẫn còn tư tưởng trông chờ vào chính sách hỗ trợ của Nhà nước, chưa có ý thức, quyết tâm phấn đấu vươn lên thoát nghèo.

B. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

I. Lĩnh vực kinh tế

1. Sản xuất nông - lâm nghiệp

1.1. Trồng trọt

Tập trung chỉ đạo các xã, thị trấn tích cực hướng dẫn người dân gieo trồng bảo đảm diện tích, đúng lịch thời vụ, tích cực đầu tư, chăm sóc và phòng, trừ sâu bệnh trên cây trồng; công tác khuyến nông và bảo vệ thực vật được quan tâm chỉ đạo¹. Kết quả gieo trồng một số loại cây trồng chính:

¹ Tuyên truyền vận động nhân dân tích cực chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, đưa giống mới có năng suất chất lượng cao vào sản xuất, từng. Triển khai mô hình nuôi Gà Ri thả vườn an toàn sinh học tại bản Tân lập xã Quài Tở với 15 hộ tham gia và mô hình trồng thâm canh cây Giỏi xanh tại bản Ten Hon, xã Tênh Phông...

a) Cây lương thực

Tổng sản lượng lương thực đạt 39.194,5 tấn, đạt 102,9% KH, tăng 1.640 tấn so với năm 2020. Cụ thể:

- Cây lúa: Diện tích đạt 5.889,3 ha, đạt 95,4% KH, tăng 68,3 ha so với năm 2020; tổng sản lượng đạt 19.334,5 tấn, đạt 97,6% KH, giảm 162,8 tấn so với năm 2020, trong đó: Lúa xuân: Diện tích đạt 1.120,3 ha, đạt 106,2% KH, sản lượng đạt 6.721,8 tấn, đạt 107% KH; Lúa mùa: Diện tích đạt 1.769 ha, đạt 100,1% KH, sản lượng đạt 8.862,7 tấn, đạt 100,3% KH; Lúa nương: Diện tích đạt 3.000 ha, đạt 89,6% KH; sản lượng đạt 3.750 tấn, đạt 80% KH.

- Cây ngô: Diện tích gieo trồng đạt 6.700 ha, đạt 100% KH, tăng 392,5 ha so với năm 2020; tổng sản lượng đạt 19.860 tấn, đạt 108,6% KH, tăng 1.802,8 tấn so với năm 2020.

b) Cây công nghiệp

- Cây công nghiệp ngắn ngày: Cây đậu tương với diện tích gieo trồng 150 ha, đạt 115,4% KH, giảm 02 ha so với năm 2020, sản lượng đạt 197,5 tấn, đạt 115,2% KH, giảm 5,7 tấn so với năm 2020; cây lạc với diện tích gieo trồng 220 ha, đạt 110% KH, giảm 35 ha so với năm 2020, sản lượng đạt 198 tấn, đạt 110% KH, giảm 36,6 tấn so với năm 2020.

- Cây công nghiệp dài ngày:

+ Cây cao su: Duy trì diện tích 1.291,9 ha, đạt 99,9% KH, sản lượng mủ khô đạt 800 tấn.

+ Cây cà phê: Diện tích đạt 370,6 ha, đạt 108,4% KH; tăng 28,6 ha so với năm 2020, sản lượng cà phê nhân đạt 465 tấn, đạt 119,2% KH, tăng 37,5 tấn so với năm 2020.

+ Cây mắc ca: Bảo vệ, chăm sóc 1.400 ha mắc ca hiện có.

c) Một số cây trồng khác

Diện tích cây lâm sản ngoài gỗ: 83,5 ha cây thảo quả, đạt 100% KH; 180 ha cây sa nhân, đạt 100% KH và 206,1 ha táo mèo, đạt 100% KH.

d) Kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp

- Triển khai Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây xoài GL 4 tại 02 xã: Rạng Đông và Pú Nhung với 109 hộ gia đình tham gia và diện tích 45,4 ha (thực hiện theo Quyết định số 45/2018/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND tỉnh Điện Biên)

- Triển khai 04 mô hình trình diễn các giống lúa mới với diện tích 824,23 ha tại các xã, thị trấn (thực hiện theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa).

- Liên kết Công ty cổ phần nông nghiệp An Phước triển khai mô hình trồng cây gai xanh tại 02 xã: Rạng Đông và Mường Thín với diện tích 11 ha.

1.2. Chăn nuôi

Thực hiện tốt công tác điều tra phát hiện, dự tính dự báo tình hình sinh vật gây hại (SVGH) cây trồng, thông báo kịp thời tình hình SVGH đến các xã, thị trấn. Tổ chức 10 lớp tập huấn, 01 lớp huấn luyện nông dân về IPM trên cây ngô, 01 mô hình ứng dụng chế phẩm sinh học trên cây ăn quả...

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các biện pháp kỹ thuật trong phòng, chống dịch bệnh, dự trữ thức ăn và chống đói, chống rét cho đàn vật nuôi; đặc biệt là phòng, chống bệnh viêm da nổi cục ở trâu, bò và dịch tả lợn châu phi². Hoàn thành phun tiêu độc khử trùng tại 14.000 hộ chăn nuôi với diện tích 406 ha; tiêm 140.579 liều vắc xin định kỳ và 15.500 liều vắc xin Viêm da nổi cục. Toàn huyện có 86.940 con gia súc, đạt 85,5% KH³, trong đó: Đàn trâu: 18.636 con, đạt 80,3% KH, đàn bò: 18.041 con, đạt 175,5% KH, đàn lợn: 50.263 con, đạt 73,7% KH, đàn gia cầm 930.000 con, đạt 90,8% KH. Kiểm soát giết mổ được 6.891 con lợn, 483 con trâu, bò; thu nộp ngân sách: 55 triệu đồng

1.3. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản: 295 ha, đạt 100% KH; sản lượng nuôi trồng đạt 426 tấn, đạt 99,8% KH, tăng 41 tấn so với năm 2020.

1.4. Lâm nghiệp

- Tập trung chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng. Tổ chức 91 buổi tuyên truyền về Luật Lâm nghiệp, nghị định, thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Lâm nghiệp với 6.461 lượt người tham gia; tổ chức 550 lượt tuần tra rừng. Kiện toàn Ban chỉ huy phòng CCCR huyện và cấp xã. Phát hiện và xử lý 53 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp; thu giữ 8,1 m³ gỗ các loại, 16 xe máy, 01 cửa xăng, 23 dao phát, 09 cá thể cây vòi mốc (với trọng lượng 30,6 kg), 700 kg hoa hồi và 13 kg phong lan; xử phạt vi phạm hành chính và bán tang vật vi phạm nộp ngân sách nhà nước 547,3 triệu đồng (đã thu nộp 60,8 triệu đồng). Hoàn thành kiểm tra, xác minh việc khai thác rừng tại địa bàn xã Tỏa Tình⁴.

- Trồng 64,9 ha rừng phòng hộ, đạt 144,2% KH và 30 ha rừng thay thế, tỷ lệ cây sống bình quân đạt 87,4%. Khoanh nuôi tái sinh năm thứ nhất đạt 650 ha, đạt 100% KH và khoanh nuôi tái sinh chuyển tiếp 5.194,2 ha, đạt 100% KH. Phối hợp chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2020 cho 549 chủ rừng với số tiền 19 tỷ đồng. Hoàn thành rà soát quy hoạch 3 loại rừng. Tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 38,2%.

1.5. Công tác phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động cả hệ thống chính trị, các tổ chức, doanh nghiệp và toàn thể nhân dân tham gia chung tay xây dựng nông thôn mới. Hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh công nhận xã Nà Sáy cơ bản đạt các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới. Tính đến tháng 11/2021, huyện Tuần Giáo có 7 xã cơ bản đạt từ 15 tiêu chí trở lên; 08 xã đạt từ 11 đến 14 tiêu chí và 03 xã đạt từ 8 đến 10 tiêu chí (gồm: Pú Xi, Mường Khong, Ta Ma), bình quân đạt 13,6 tiêu chí/xã; 15 bản phân đấu bản nông thôn mới năm 2021.

- Kiện toàn Hội đồng và Tổ giúp việc đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP huyện Tuần Giáo. Hướng dẫn chủ thể hoàn thiện hồ sơ sản phẩm và tổ chức đánh giá sản phẩm

² Phun tiêu độc khử trùng phòng chống bệnh viêm da nổi cục với diện tích 400 ha. Tổ chức 01 lớp tập huấn phòng chống bệnh Viêm da nổi cục ở trâu, bò và bệnh Dịch tả lợn Châu Phi cho thú y xã, bản. Dịch bệnh VDNC xuất hiện trên địa bàn huyện từ ngày 10/5/2021, đến ngày 10/10/2021 có 1.061 con bị nhiễm bệnh (tại 19/19 xã thị trấn), đã chữa khỏi 999 con, tiêu hủy 62 con bò (trọng lượng 5.589 kg).

³ Không đạt kế hoạch do thực hiện rà soát số liệu thực tế đàn gia súc trên địa bàn huyện và ảnh hưởng của bệnh viêm da nổi cục ở trâu, bò và dịch tả lợn châu phi.

⁴ Đã hoàn thành điều tra ngoại nghiệp, chuyển hồ sơ chuyển công an huyện Tuần Giáo tiếp tục điều tra, làm rõ.

OCOP cấp huyện năm 2021 đối với sản phẩm Dưa mè của Hợp tác xã Nông sản sạch Tây Bắc

1.6. Công tác thủy lợi, nước sinh hoạt và phòng chống thiên tai

- Thường xuyên kiểm tra hiện trạng các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt trên địa bàn. Hoàn thành việc thành lập Tổ chức thủy lợi cơ sở để quản lý, khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Kiện toàn Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn các cấp. Xây dựng và triển khai thực hiện phương án ứng phó thiên tai theo các cấp độ rủi ro và kế hoạch phòng chống thiên tai trên địa bàn huyện năm 2021. Tổ chức trực và chủ động trong công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn⁵. Rà soát, di chuyển 05 hộ nằm trong khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét và sạt lở đất tại các xã Phình Sáng, Tỏa Tình.

2. Sản xuất công nghiệp, xây dựng và khoa học - công nghệ

2.1. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

- Chỉ đạo thực hiện tốt sản xuất công nghiệp trên địa bàn, sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chính: Nước máy sản xuất: 700.000 m³, đạt 100% KH; gạch các loại: 23,5 triệu viên, đạt 117,5% KH; đá khai thác: 36.900 m³, đạt 123% KH.

- Duy trì và phát triển các ngành nghề truyền thống của địa phương, các ngành tiểu thủ công nghiệp như: Xay xát, dệt vải, đồ thủ cầm, công cụ cầm tay...

2.2. Đầu tư xây dựng

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn phối hợp, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cùng các Nhà đầu tư khảo sát, triển khai các dự án đầu tư theo quy định⁶.

- Tập trung chỉ đạo các chủ đầu tư và các cơ quan, đơn vị liên quan đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, triển khai thực hiện các dự án theo kế hoạch; chỉ đạo đẩy nhanh công tác GPMB. Quản lý tốt chất lượng công trình, nghiệm thu khối lượng, thanh toán, quyết toán các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng đúng quy định. Kết quả thực hiện:

- + Kế hoạch vốn giao và vốn kéo dài 173.717,4 triệu đồng
- + Giá trị khối lượng thực hiện ước đạt: 202.640,3 triệu đồng
- + Giá trị thanh toán giải ngân ước đạt: 170.379,6 triệu đồng (đạt 98,1% KH vốn)

(Chi tiết có các biểu kèm theo)

- Phê duyệt quyết toán được 80 công trình hoàn thành.

2.3. Công tác quy hoạch và quản lý đô thị

⁵ Thiệt hại do thiên tai trong 10 tháng đầu năm: 01 người chết do bị sét đánh, 01 nhà bị thiệt hại nặng, 0,3 ha lúa, ngô và rau màu bị thiệt hại, 31 con gia súc bị chết do rét đậm, rét hại, sét đánh và nhiều công trình thủy lợi tuyến đường ảnh hưởng. Ước tính thiệt hại khoảng 23.000 triệu đồng.

⁶ Cụ thể: - Tập đoàn TH True Milk: Dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trồng cây Mắc Ca kết hợp du lịch trang trại, du lịch trải nghiệm tại xã Pú Xi, Mường Khong, Mường Thín, Mường Mùn, Nà Sáy, Mùn Chung huyện Tuần Giáo.

- Công ty TNHH giáo dục và thương mại dịch vụ Hoa Ba: Dự án đầu tư xây dựng siêu thị Hoa Ba Tuần Giáo.
- Công ty CP Môi trường Đô thị và Xây dựng tỉnh Điện Biên: Dự án xây dựng Nhà máy xử lý rác thải Tuần Giáo.

Tiếp tục chỉ đạo tăng cường quản lý xây dựng tại thị trấn Tuần Giáo theo quy hoạch. Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu trung tâm thị trấn Tuần Giáo⁷. Hoàn thành lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030. Cấp phép xây dựng cho 23 trường hợp xây dựng nhà ở tư nhân trên địa bàn thị trấn Tuần Giáo.

2.4. Khoa học - công nghệ

Tổ chức Cuộc thi sáng tạo thanh, thiếu niên, nhi đồng huyện Tuần Giáo năm 2021 (kết quả: 04 giải A; 03 giải B; 04 giải C; 10 giải khuyến khích) và tham gia cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên năm 2021 của tỉnh Điện Biên (kết quả đạt 01 giải B; 02 giải C và 02 giải khuyến khích). Triển khai mô hình rau an toàn bền vững (09 hộ tham gia với diện tích 0,5 ha) và mô hình chăn nuôi gà thịt trên nền đệm lót sinh học (15 hộ tham gia) với tổng kinh phí 487,9 triệu đồng. Tổ chức xét và công nhận sáng kiến của CBCVC năm 2021.

3. Tài nguyên và môi trường

- Chỉ đạo các xã, thị trấn tăng cường quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường. Hoàn thiện xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tiếp tục triển khai thực hiện giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp theo Kế hoạch số 2783/KH-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh⁸. Thực hiện giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư một số công trình, dự án; giải quyết các vụ tranh chấp đất đai trên địa bàn.

- Phối hợp với Đoàn kiểm tra của Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra điểm mỏ Minh Thắng 2, xã Quài Nưa và kiểm tra hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất của 03 tổ chức trên địa bàn.

- Thực hiện cấp giấy chứng nhận QSD đất và tài sản gắn liền với đất cho 232 hộ gia đình, cá nhân với diện tích 27,3 ha; chuyển mục đích sử dụng đất cho 04 hộ gia đình, cá nhân với diện tích 890,1 m²; gia hạn quyền sử dụng đất nông nghiệp cho 358 trường hợp; xác nhận thế chấp, xóa thế chấp giao dịch bảo đảm cho 447 trường hợp.

- Thực hiện đấu giá quyền sử dụng tại khu đất Kho lương thực (Cũ) khối Trường Xuân, thị trấn Tuần Giáo, nộp ngân sách 18 tỷ đồng.

- Duy trì việc thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt tại khu vực thị trấn Tuần Giáo và các xã: Quài Cang, Quài Nưa và Quài Tở với khối lượng khoảng 16 tấn/ngày.

- Xây dựng Kế hoạch và tuyên truyền ngày nước thế giới (22/3); ngày môi trường thế giới (05/6); chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn được đông đảo quần chúng nhân dân và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện hưởng ứng tham gia.

4. Các ngành dịch vụ

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với Đội Quản lý thị trường số 2 tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường về giá cả, chất lượng hàng hóa, niêm yết giá, cung ứng đầy đủ hàng hóa trong tình hình dịch Covid-19⁹.

⁷ Gồm: khu công viên cây xanh trung tâm huyện Tuần Giáo, đường từ Ngầm Chiềng An đến khối Đoàn Kết, khu đất khối Sơn Thủy thị trấn Tuần Giáo.

⁸ Hoàn thành cấp GCN QSD đất lâm nghiệp có rừng tại 19 xã, thị trấn với diện tích 7.523,25 ha và đất lâm nghiệp không có rừng tại xã Mường Thìn với diện tích 2.854,88 ha.

⁹ Duy trì kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh của các thương nhân trên địa bàn; kiểm tra nhắc nhở 156 cơ sở; tiêu hủy hàng hóa vi phạm và xử phạt vi phạm hành chính 34 cơ sở, thu nộp ngân sách 43,3 triệu đồng.

- Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 130 hộ gia đình và 04 HTX với tổng số vốn kinh doanh 46.700 triệu đồng, giải quyết việc làm cho 290 lao động; cấp 07 giấy phép bán lẻ khí hóa lỏng ga và 01 giấy phép kinh doanh thuốc, rượu cho các thương nhân trên địa bàn.

- Hoạt động bưu chính - viễn thông tiếp tục được duy trì và nâng cao chất lượng dịch vụ. Ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan hành chính được đẩy mạnh.

5. Tài chính - ngân hàng

5.1. Hoạt động tài chính

- Tập trung chỉ đạo công tác thu ngân sách; tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 799.445 triệu đồng, đạt 117% dự toán (trong đó thu trên địa bàn đạt 53.320 triệu đồng, đạt 101% dự toán).

- Các khoản chi ngân sách thực hiện tiết kiệm, đúng chính sách, các khoản chi đột xuất cho các nhiệm vụ phòng chống dịch bệnh, an sinh xã hội và công tác bầu cử bảo đảm kịp thời. Tổng chi ngân sách ước đạt 799.445 triệu đồng, đạt 117% dự toán.

5.2. Hoạt động ngân hàng

Các ngân hàng đã chủ động về nguồn vốn để đầu tư tín dụng góp phần phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn ổn định. Kết quả cụ thể như sau:

- Ngân hàng Chính sách xã hội có tổng nguồn vốn tín dụng đạt 564 tỷ đồng, dư nợ đạt 540 tỷ đồng, nợ quá hạn chiếm 0,16% tổng dư nợ.

- Ngân hàng No&PTNT có tổng nguồn vốn huy động đạt 535 tỷ đồng, tổng dư nợ đạt 690 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu dưới 3% tổng dư nợ.

- Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (phòng giao dịch Tuần Giáo) có tổng nguồn vốn huy động đạt 130 tỷ đồng, tổng dư nợ đạt 100 tỷ đồng.

- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (phòng giao dịch Tuần Giáo) có huy động vốn đạt 110 tỷ đồng, tổng dư nợ đạt 270 tỷ đồng.

II. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

1. Về giáo dục và đào tạo

- Thực hiện điều chỉnh khung kế hoạch thời gian năm học theo chỉ đạo của UBND tỉnh, phù hợp với điều kiện thực tế và hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021¹⁰. Chỉ đạo tổng kết Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018 đối với lớp 1 và đề xuất lựa chọn bộ sách giáo khoa đối với lớp 2, lớp 6 năm học 2021-2022. Phối hợp tổ chức thành công Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, huy động học sinh đến trường năm học 2021-2022 với 27.899 học sinh¹¹, đạt 101,7% KH. Bảo đảm công tác phòng, chống dịch

¹⁰ Cụ thể: tổng số học sinh cuối năm học 2020-2021 đạt 27.427 học sinh, đạt 99,1% so với đầu năm học và đạt 102,7% KH tỉnh giao, 100% trẻ mầm non được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng; tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 99,9%; tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt 99,1%.

¹¹ Giáo dục Mầm non: 24 trường với 8.164 trẻ, đạt 102,7% KH; huy động trẻ 3 đến 5 tuổi đi học đạt 99,8% trẻ trong độ tuổi; huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đi học đạt 99,8 trẻ trong độ tuổi.

Giáo dục tiểu học: 21 trường với 10.412 học sinh, đạt 100,5% KH; huy động dân số từ 6 đến 10 tuổi đi học tiểu học đạt 99,7% dân số trong độ tuổi; huy động dân số 6 tuổi đi học lớp 1 đạt 99,8% dân số trong độ tuổi.

Covid-19 trong trường học; xây dựng các kịch bản tổ chức các hoạt động giáo dục ứng phó với các tình huống diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19. Đội ngũ giáo viên¹², hệ thống trường lớp, cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học¹³ tiếp tục được củng cố. Duy trì và nâng cao các tiêu chí đạt chuẩn các trường chuẩn quốc gia; tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia với 53 trường đạt chuẩn, đạt 80,3% tổng số trường học trên địa bàn.

- Tổ chức 27 lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn với 870 học viên, đạt 79,1% KH¹⁴. Phối hợp với Trường Cao đẳng nghề Điện Biên trao chứng chỉ cho 17 học sinh lớp Trung cấp Công tác xã hội. Duy trì 01 lớp dạy nghề phổ thông với 25 học sinh và 01 lớp trung cấp công tác xã hội với 29 học viên.

2. Văn hoá – TDTT và thông tin

- Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tăng cường tuyên truyền nhân dịp các ngày lễ, tết, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV, Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và phòng, chống dịch Covid-19¹⁵.

- Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở được duy trì hoạt động hiệu quả. Căn cứ diễn biến tình hình dịch Covid-19, huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chuyên môn, UBND các xã, thị trấn tổ chức các hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao theo từng thời điểm, bảo đảm các quy định về phòng, chống dịch Covid-19. Tổ chức các lớp năng khiếu hè cho thiếu niên - nhi đồng. Chỉ đạo các xã, thị trấn triển khai tổ chức Đại hội TDTT cấp cơ sở tiến tới Đại hội TDTT huyện Tuần Giáo lần thứ IX - năm 2022. Công tác bảo tồn, phát huy giá trị của các di sản văn hóa tiếp tục được quan tâm chỉ đạo¹⁶.

Giáo dục trung học cơ sở: 17 trường với 6.929 học sinh (tính cả học sinh trường THCS&THPT Quài Tở), đạt 100% KH; huy động dân số từ 11 đến 14 tuổi đi học THCS đạt 97,4% dân số trong độ tuổi; huy động dân số 11 tuổi đi học lớp 6 đạt 98,5% dân số trong độ tuổi.

Giáo dục trung học phổ thông: 2.394 học sinh, đạt 108,4% KH (Trong đó: Trường THPT Mùn Chung có 506 học sinh; Trường THPT Tuần Giáo có 1.060 học sinh; Trường THCS&THPT Quài Tở có 478 học sinh; Trường PTDTNT: 350 học sinh); Trung tâm GDNN-GDTX: 95 học viên, đạt 100% KH.

¹² Đến nay toàn huyện có 1.413 giáo viên trực thuộc quản lý (trong đó có 1.170 giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn, chiếm 82,8% tổng số giáo viên) và còn thiếu so với định mức là 279 giáo viên, đặc biệt là cấp học mầm non còn thiếu 199 giáo viên.

¹³ Hoàn thành sáp nhập trường tiểu học Ban Mai vào trường tiểu học Chiềng Sinh, trường tiểu học Nà Sáy với trường THCS Nà Sáy, đến nay toàn huyện có 62 đơn vị trường học trực thuộc quản lý với 847 phòng học (gồm: 726 phòng kiên cố, 121 phòng bán kiên cố), 194 phòng chức năng, 230 phòng công vụ, 240 phòng nội trú...

¹⁴ Do thiếu kinh phí thực hiện.

¹⁵ Cụ thể: Đăng tải được 1.886 tin, 496 bài trên hệ thống loa truyền thanh; tổ chức được 148 buổi tuyên truyền lưu động, treo 213 băng zôn, khẩu hiệu, 292 cờ dây, thay 08 mặt pa nô cỡ lớn, 34 mặt pa nô cỡ nhỏ, 03 khẩu hiệu tuyên truyền...; các xã, thị trấn triển khai mô hình "Tiếng loa di động" (hệ thống loa, cờ, pa nô nhỏ gắn vào xe gắn máy) thực hiện tuyên truyền lưu động về bầu cử gắn với phòng, chống dịch bệnh Covid 19 đến 100% các bản, khối phố trên địa bàn huyện.

- Xây dựng các bản tin tuyên truyền, cổ động tại cơ sở sử dụng tiếng dân tộc (tiếng Thái và tiếng Mông) nhằm nâng cao hiệu quả tuyên truyền.

¹⁶ Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch khoanh vùng, cắm mốc, đề xuất triển khai các dự án bảo tồn, tôn tạo, tu bổ, phục dựng 03 di tích di tích thuộc Di tích Quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ. Tổ chức Lễ công bố và đón nhận bằng xếp hạng di tích cấp tỉnh Danh lam thắng cảnh Hang động Bản Khá - xã Quài Cang. Tổ chức Lễ công bố và trao chứng nhận di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia đối với Lễ Pang Phóng của người Kháng xã Rạng Đông.

- Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" tiếp tục được quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện¹⁷. Duy trì việc thực hiện 177 quy ước của 177 khối, bản góp phần xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh, lành mạnh, không phô trương, lãng phí.

3. Công tác phòng, chống dịch Covid-19

- Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các nội dung và ý kiến chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Y tế, UBND tỉnh, các Sở, ngành của tỉnh về công tác phòng, chống dịch Covid-19. Thành lập Trung tâm chỉ huy phòng, chống dịch Covid-19 huyện Tuần Giáo.

- Chỉ đạo tăng cường công tác thông tin về tình hình dịch bệnh và tuyên truyền, vận động người dân nghiêm chỉnh chấp hành các biện pháp phòng, chống dịch, tiêm vắc xin và khuyến cáo về chung sống an toàn với dịch Covid-19. Tổ chức 54 cuộc kiểm tra công tác phòng, chống dịch Covid-19. Tổ chức rà soát các đối tượng từ 03 đến 18 tuổi để thực hiện tiêm vắc xin phòng Covid-19. Duy trì 02 chốt kiểm dịch; kết quả công tác phòng, chống dịch Covid-19 đến ngày 15/11/2021:

+ Kiểm soát được 63.666 lượt phương tiện và 168.590 lượt người di chuyển vào địa bàn huyện, tỉnh.

+ Tổ chức tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho 44.015 người, đạt 48,4% dân số và không có trường hợp phản ứng nặng sau tiêm.

+ Điều trị cho 05 trường hợp mắc Covid-19 tại Trung tâm Y tế huyện¹⁸. Tổ chức cách ly tập trung cho 1.620 người và cách ly tại nhà cho 2.745 người, tiếp nhận 309 công nhân từ tỉnh Bắc Giang trở về cách ly trên địa bàn; công tác an toàn thực phẩm và phòng, chống dịch Covid-19 trong khu cách ly được bảo đảm.

- Phối hợp với UB MTTQ Việt Nam huyện kêu gọi, vận động nhân dân ủng hộ công tác phòng, chống dịch Covid-19 được 476 triệu đồng¹⁹. Phong trào ủng hộ nhu yếu phẩm cho cán bộ trực các chốt kiểm dịch và các đối tượng tại các khu cách ly được lan tỏa rộng rãi trên địa bàn.

- Tổ chức sơ kết công tác phòng, chống dịch Covid-19. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ về ban hành Quy định tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19" và Quyết định số 4800/QĐ-BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế.

4. Công tác y tế - dân số

- Thực hiện nghiêm túc công tác thường trực cấp cứu và khám chữa bệnh; đến ngày 15/11/2021 đã thực hiện khám bệnh cho 67.890 lượt người, điều trị nội trú cho 9.975 lượt người, điều trị ngoại trú cho 1.120 lượt người. Các Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số được triển khai theo kế hoạch. Triển khai xây dựng xây dựng xã Mường

¹⁷ Kết quả ước đến hết năm 2021 có 13.785 hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa (chiếm 71,6% tổng số hộ gia đình), đạt 100,4% KH; 131 bản, khối phố đạt văn hóa (chiếm 74% số khối, bản), đạt 154,1% KH; 129 cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa (chiếm 98,47% tổng số cơ quan, đơn vị), đạt 94,9% KH (do đã sáp nhập giảm số cơ quan, đơn vị); 10 xã đạt chuẩn Văn hóa nông thôn mới (chiếm 55,5% số xã), đạt 142,9% KH; thị trấn Tuần Giáo đạt Văn minh đô thị, đạt 100% KH.

¹⁸ Điều trị cho 05 trường hợp mắc Covid-19 từ ngày 16/10/2021 đến ngày 05/11/2021, hiện sức khỏe của các trường hợp đã ổn định, trao trả về địa phương quản lý và thực hiện cách ly tại nhà theo quy định.

¹⁹ Trong đó đã chuyển cho UB MTTQ Việt Nam tỉnh 245,1 triệu đồng, ủng hộ miền Nam 50 triệu đồng và hỗ trợ hỗ trợ cho các cơ quan, đơn vị thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn.

Không đạt các tiêu chí Quốc gia về y tế xã. Dân số trung bình khoảng 91.000 người; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,39%.

- Tổ chức kiểm tra hoạt động kinh doanh 55 cơ sở hành nghề y, được tư nhân; an toàn thực phẩm tại 51 đơn vị trường học có tổ chức nấu ăn cho học sinh và 1.171 lượt cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; qua kiểm tra các đơn vị đều đảm bảo quy định.

- Công tác Bảo vệ và chăm sóc trẻ em luôn được quan tâm²⁰. Hoàn thiện hồ sơ đề nghị đưa 04 trẻ em vào Làng Trẻ em SOS Điện Biên Phủ; 15 trẻ em tham gia chương trình “Cặp lá yêu thương” của Đài Truyền hình Việt Nam. Vận động xây dựng quỹ Bảo trợ trẻ em được 300 triệu đồng.

5. Thực hiện các chính sách xã hội

5.1. Về xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội

- Công tác giảm nghèo được quan tâm chỉ đạo, tỷ lệ hộ nghèo của huyện giảm ước còn 28,16%, đạt 103,6% KH (giảm 5% so với cuối năm 2020).

- Triển khai thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với người có công với cách mạng và các đối tượng bảo trợ xã hội bảo đảm đúng đối tượng và đúng chế độ²¹.

- Toàn huyện có 8.992 lao động tham gia BHXH, tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 99% dân số. Tổng thu các loại hình bảo hiểm đạt 130.167 triệu đồng, thực hiện chi kịp thời, đầy đủ chế độ bảo hiểm cho các đối tượng với tổng số tiền 103.095 triệu đồng.

5.2. Về phòng, chống tệ nạn xã hội và lao động, việc làm

- Chỉ đạo tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về phòng, chống và kiểm soát, cai nghiện ma túy. Tiếp tục tổ chức điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone cho 415 bệnh nhân. Tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng cho 45 người, đạt 100% KH; tổ chức đưa 31 đối tượng vào cai nghiện bắt buộc tại Trung Tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Điện Biên và 23 đối tượng đến cơ sở giáo dục bắt buộc Thanh Hà, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Giải quyết được việc làm cho 1.000 lao động, đạt 100% KH, trong đó xuất khẩu lao động được 03 người. Phối hợp với các doanh nghiệp, công ty lập danh sách,

²⁰ Xây dựng và triển khai chương trình hành động vì trẻ em năm 2021, giai đoạn 2021-2030 và các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19, tai nạn thương tích cho trẻ em... Nhân dịp Quốc tế thiếu nhi 01/6 và tết Trung thu chi hỗ trợ tặng quà cho 823 trẻ em mồ côi, khuyết tật, 62 đơn vị trường học tổng số tiền hỗ trợ là: 229 triệu đồng. Phối hợp với đoàn công tác Trung tâm II thuộc Hội cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam, Trung tâm phục hồi chức năng người khuyết tật Thụy An, Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh tổ chức khám sàng lọc cho hơn 300 trẻ em khuyết tật. Phối hợp với Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam hỗ trợ 215 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 với kinh phí 215 triệu đồng. Phối hợp với Tổ chức trẻ em Rừng Xanh hỗ trợ 03 triệu đồng/tháng cho 3 trẻ em tại các xã Quài Tở, Mường Mùn và 29 hộ gia đình là hộ nghèo có trẻ em đang đi học bị cách ly để phòng, chống dịch Covid-19 với số tiền 61 triệu đồng. Cấp 1.829 thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi...

²¹ Chính sách người có công: Trợ cấp hàng tháng 100 đối tượng người có công; chi trả chế độ mai táng phí cho 66 người. Tổ chức đi thăm hỏi, động viên và tặng 723 xuất quà cho các đối tượng và gia đình người có công với cách mạng nhân dịp tết Nguyên đán và ngày Thương binh Liệt sĩ; cấp 439 thẻ BHYT cho các đối tượng người có công với cách mạng. Vận động được 95 đơn vị đóng góp quỹ Đền ơn đáp nghĩa với 300 triệu đồng. Hỗ trợ nhà ở cho 177 hộ gia đình là người có công với cách mạng theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg.

Chính sách bảo trợ xã hội: Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng cho 4.306 người. Hỗ trợ, cấp phát 216,6 tấn gạo cho 3.024 hộ (14.440 khẩu) bảo trợ xã hội, hộ nghèo. Hỗ trợ tiền điện cho các hộ nghèo, hộ chính sách XH với kinh phí 4.667 triệu đồng... Rà soát, đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ 48 người (F1) phải thực hiện cách ly y tế với kinh phí 78,84 triệu đồng và 44 hộ kinh doanh với kinh phí 132 triệu đồng.

hỗ trợ tiền vé xe cho 56 lao động về nghỉ Tết nguyên đán Tân Sửu với kinh phí 43,9 triệu đồng. Phối hợp với Trường Cao đẳng Than khoáng sản Việt Nam tổ chức tuyên truyền tư vấn học nghề, tạo việc làm cho 150 lượt người tại 4 xã: Tỏa Tình, Tênh Phong, Nà Sáy, Mường Thín; tạo điều kiện cho Công ty Cổ phần Vạn Xuân VIVAXAN, Công ty Cổ phần Bách nghệ Toàn cầu và Công ty Cổ phần nhân lực AMA tư vấn, tuyển chọn lao động trên địa bàn huyện.

6. Công tác dân tộc, tôn giáo

- Thực hiện tốt các chính sách dân tộc, góp phần nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc trên địa bàn. Tổ chức thăm hỏi, động viên kịp thời những người có uy tín, thân nhân người có uy tín; cấp phát 97.463 ấn phẩm báo, tạp chí đến đối tượng thụ hưởng bảo đảm thời gian quy định. Phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh tổ chức Hội nghị tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS tại địa bàn 05 xã và 01 trường học, hỗ trợ 50 trường hợp F1 là người dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 với kinh phí 15 triệu đồng.

- Tổ chức triển khai, thực hiện nghiêm các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh về công tác tín ngưỡng, tôn giáo. Chỉ đạo tăng cường phòng ngừa, ngăn chặn việc lợi dụng dịch bệnh Covid-19 để hoạt động mê tín dị đoan, trục lợi, vi phạm pháp luật trong, lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo. Phát hiện 14 hộ (83 khẩu) và 02 cá nhân bỏ tín ngưỡng truyền thống của dân tộc, tin theo luận điệu tuyên truyền tôn giáo; vận động được 02 hộ (07 khẩu) bỏ sinh hoạt tôn giáo quay trở lại phong tục truyền thống của dân tộc. Cấp phép sinh hoạt tập trung cho 04 điểm nhóm hoạt động đạo tại địa bàn các xã Tênh Phong, Mường Mùn và thị trấn Tuần Giáo. Các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn cơ bản ổn định và tuân thủ theo pháp luật, góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện.

III. Lĩnh vực tư pháp, thanh tra và tổ chức xây dựng chính quyền

1. Công tác tư pháp

- Kiện toàn Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật huyện, báo cáo viên pháp luật cấp huyện và đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật cấp xã. Tổ chức 276 cuộc tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật với 19.529 lượt người tham dự. Tổ chức kiểm tra nghiệp vụ về công tác Tư pháp tại 08 xã, thị trấn. Tổng hợp, chấm điểm và công nhận 17 xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020. Kiện toàn 177 Tổ hòa giải ở cơ sở (bảo đảm mỗi khối, bản có 01 tổ hòa giải) với 906 hòa giải viên; tổ chức hòa giải 289 vụ (trong đó: Hòa giải thành 232 vụ, không thành 56 vụ và 01 vụ đang giải quyết). Công tác xây dựng, thẩm định, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật tiếp tục được quan tâm. Cung cấp đầy đủ sổ sách, biểu mẫu hộ tịch cho các xã, thị trấn; công tác quản lý, đăng ký hộ tịch, chứng thực thực hiện theo quy định²².

- Đẩy mạnh việc tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính; cập nhật, niêm yết, công bố công khai kịp thời các thủ tục hành chính theo quy định.

2. Công tác thanh tra, tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo

²² Đăng ký khai sinh cho 2.219 trường hợp; đăng ký lại việc khai sinh cho 1.814 trường hợp; đăng ký khai tử cho 363 trường hợp; đăng ký kết hôn cho 517 cặp; xác nhận tình trạng hôn nhân cho 457 trường hợp; nhận cha-mẹ-con cho 120 trường hợp; thay đổi cài chính hộ tịch cho 321 trường hợp... Chứng thực 36.898 việc, thu lệ phí 212,8 triệu đồng.

- Triển khai 07 cuộc thanh tra²³; tăng cường đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra của các cơ quan, đơn vị. Hoàn thành kê khai và công khai tài sản, thu nhập lần đầu cho 494 người, đạt 100% người thuộc diện kê khai; công tác phòng, chống tham nhũng tiếp tục được quan tâm.

- Thực hiện 172 lượt tiếp công dân thường xuyên, định kỳ với 227 lượt người (cấp huyện 59 lượt với 105 lượt người, cấp xã 113 lượt với 122 lượt người) về các nội dung: Đề nghị, phản ánh về việc tranh chấp đất đai, bồi thường GPMB, một số chế độ chính sách xã hội... Tiếp nhận 139 đơn đủ điều kiện xử lý (trong đó: 05 đơn khiếu nại, 02 đơn tố cáo và 132 đơn đề nghị), UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, các xã, thị trấn giải quyết theo quy định.

3. Tổ chức chính quyền

- Phối hợp với HĐND, MTTQ huyện tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2021-2026 (đã bầu đủ 07 đại biểu HĐND tỉnh ứng cử tại huyện, 35 đại biểu HĐND huyện và 401 đại biểu HĐND cấp xã); kiện toàn chức danh lãnh đạo UBND cấp huyện, bầu 11 Ủy viên UBND huyện nhiệm kỳ 2021-2026, phê chuẩn kết quả bầu các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND của 19 xã, thị trấn nhiệm kỳ 2021-2026.

- Hoàn thành đánh giá, xếp loại việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, xếp loại chính quyền cơ sở năm 2020; đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức năm 2020. Kiện toàn một số chức danh lãnh đạo các phòng ban và đơn vị sự nghiệp thuộc huyện. Hoàn thành tuyển dụng 65 giáo viên, nhân viên các đơn vị trường học và 04 công chức cấp xã, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cho 36 công chức, viên chức; điều chuyển, phân công công tác cho 51 viên chức giáo dục. Thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với các cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

²³ Gồm: Kết luận số 465/KL-UBND ngày 20/4/2021 về thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý đất đai, việc thực hiện thủ tục hành chính về đất đai tại UBND xã Tòa Tình, UBND xã Quài Tờ, UBND xã Quài Cang, UBND xã Pú Nhung huyện Tuần Giáo (trong đó: Kiểm điểm rút kinh nghiệm 18 cá nhân và thu hồi số tiền 56,5 triệu đồng).

Kết luận số 1268/KL-UBND ngày 10/8/2021 về thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng thuộc thẩm quyền của Trường phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (trong đó: Kiểm điểm rút kinh nghiệm 02 cá nhân).

Kết luận thanh tra số 1630/KL-UBND ngày 16/9/2021 Thanh tra chấp hành các quy định của pháp luật trong việc sửa chữa, nâng cấp các công trình do UBND thị trấn và UBND xã Quài Tờ làm chủ đầu tư năm 2018, 2019 và 2020 (Trong đó kiểm điểm rút kinh nghiệm 06 tập thể và 09 cá nhân; xử lý kỷ luật 02 cá nhân do để xảy ra sai phạm tại UBND thị trấn Tuần Giáo và UBND xã Quài Tờ, thu hồi nộp NSNN số tiền 108.916.014 đồng và giảm trừ qua thanh toán, quyết toán số tiền 40.994.486 đồng).

Kết luận thanh tra số 1858/KL-UBND ngày 20/10/2021 về thanh tra việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán ngân sách và các hoạt động tài chính khác tại UBND xã Tênh Phong (hợp rút kinh nghiệm về những tồn tại, hạn chế và thu hồi số tiền 4.565.000 đồng).

Kết luận thanh tra số 1857/KL-UBND ngày 20/10/2021 về thanh tra công tác quản lý, sử dụng, thanh quyết toán tiền hỗ trợ học sinh bán trú; các khoản huy động, đóng góp của học sinh tại Trường PTDTBT THCS Phình Sáng (kiểm điểm, rút kinh nghiệm đối với 01 tập thể và 02 cá nhân; thu hồi số tiền 19.582.400 đồng).

Thanh tra công tác quản lý, sử dụng, thanh quyết toán ngân sách Nhà nước cấp; chi trả chế độ và các khoản huy động, đóng góp của học sinh tại Trường Mầm non Khong Hìn (đang tiến hành thanh tra).

Thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND xã Mường Khong (đang tiến hành thanh tra).

- Xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính năm 2021. Tiếp tục quan tâm thực hiện xây dựng chính quyền điện tử²⁴; phát triển công dịch vụ công trực tuyến nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân khi giải quyết công việc. Thực hiện nghiêm kỷ cương hành chính, gắn trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, nâng cao chất lượng chuyên môn, đạo đức của cán bộ công chức trong thực thi công vụ.

- Tuyên truyền, quán triệt và triển khai thực hiện Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 16 ngày 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát động thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội hàng năm và Kế hoạch 5 năm (2021-2025) theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

- Tổ chức đối thoại giữa người đứng đầu chính quyền cấp huyện và cấp xã với nhân dân trên địa bàn quản lý theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015.

IV. Lĩnh vực quốc phòng, an ninh

- Quán triệt và thực hiện nghiêm túc các chỉ thị, mệnh lệnh cấp trên, thường xuyên theo dõi nắm chắc tình hình, bảo vệ an toàn các địa bàn trọng điểm. Hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch tuyển quân với 155 đ/c tân binh (120 đ/c quân sự; 35 đ/c công an). Tổ chức huấn luyện diễn tập chiến đấu phòng thủ tại 05 xã (gồm các xã: Pú Xi, Chiềng Sinh, Rạng Đông, Mùn Chung, Phình Sáng), kết quả loại giỏi; diễn tập phòng, chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn tại thị trấn Tuần Giáo, kết quả đạt loại giỏi. Tổ chức ra quân huấn luyện năm 2021; chỉ đạo 40 đơn vị dân quân tự vệ tổ chức huấn luyện năm 2021 theo kế hoạch với quân số 1.814 đ/c, kết quả đạt loại khá. Tổ chức 04 lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho 336 người, kết quả đạt loại khá. Tham gia các lớp tập huấn do Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tổ chức. Tổ chức khám sơ tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2022 tại các xã, thị trấn. Thường xuyên duy trì bảo quản, bảo dưỡng các phương tiện kỹ thuật, vũ khí trang bị phục vụ công tác huấn luyện, tập huấn và sẵn sàng chiến đấu.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền vận động nhân dân trong phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc”. Tăng cường công tác quản lý xuất nhập cảnh²⁵; triển khai các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm và tệ nạn xã hội²⁶; an ninh mạng

²⁴ Tỷ lệ văn bản điện tử được trao đổi trong nội bộ cơ quan đạt 100%. Tỷ lệ văn bản không mật do UBND huyện phát hành dưới dạng điện tử đạt 100%. Triển khai Chứng thư số tới 100% các cơ quan, đơn vị trực thuộc huyện. Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến tại phòng họp UBND huyện và 16 xã được đảm bảo thông suốt góp phần phục vụ tốt các cuộc họp của Trung ương, tỉnh, huyện và phòng, chống dịch Covid-19...

²⁵ Xác minh 04 trường hợp đề nghị cấp hộ chiếu, 167 trường hợp xuất cảnh trái phép, không được phía Trung Quốc cho cư trú, 01 trường hợp xuất cả trái phép sang Campuchia; giám sát hoạt động 05 đoàn có yếu tố nước ngoài, 09 người quốc tịch nước ngoài đến làm việc và 17 lượt người nước ngoài thăm thân, lưu trú trên địa bàn.

Phát hiện 143 trường hợp xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc từ những năm trước, quay trở về địa phương, xử phạt VPHC 05 trường hợp, nộp ngân sách Nhà nước 13 triệu đồng. Phát hiện 01 hộ (08 khẩu) trại xã Mường Mùn có ý định di cư tự do đến xã Na Cô Sa huyện Nậm Pồ; 01 hộ (06 khẩu) di cư đi tỉnh Đắk Nông từ năm 2013 quay trở về bản Gia Bọp, xã Mường Mùn.

²⁶ Tội phạm về hình sự: Xây ra 15 vụ (20 đối tượng), bắt 03 đối tượng truy nã và giao cho các đơn vị thụ lý điều tra theo thẩm quyền.

Vi phạm pháp luật về TTXH: Phát hiện 07 vụ (11 đối tượng), phối hợp với PC02 Công an tỉnh phát hiện 01 vụ cho vay cầm cố tài sản nhưng lãi suất vượt quá 150% lại xuất do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cho vay.

Tội phạm ma túy: Phát hiện 110 vụ (117 đối tượng), Phối hợp với PC04 Công an tỉnh, Công an huyện Tòa Chùa, Công an thị xã Mường Lay phá thành công 04 chuyên án (06 đối tượng).

được bảo đảm²⁷. Tổ chức rà soát thu thập bổ sung, cập nhật, chỉnh sửa, củng cố hồ sơ hộ khẩu trong dữ liệu dân cư. Chỉ đạo Công an huyện tăng cường lực lượng, triển khai thực hiện Kế hoạch thu thập hồ sơ cấp Căn cước công dân, đến nay đã thu thập được 58.207 hồ sơ, đạt 96,2% số lượng người cần cấp Căn cước công dân trên địa bàn; tổ chức trả 52.538 thẻ Căn cước công dân cho người dân. Thụ lý, điều tra 111 vụ với 125 bị can, kết thúc điều tra đề nghị truy tố 93 vụ với 104 bị can, chuyển cơ quan CSĐT Công an tỉnh điều tra theo thẩm quyền 08 vụ với 11 bị can, chuyển cơ quan CSĐT Công an huyện Mường Ảng điều tra theo thẩm quyền 01 vụ với 01 bị can, đình chỉ điều tra 01 vụ, chuyển kỳ sau tiếp tục điều tra 09 vụ với 08 bị can. Tăng cường công tác vận động nhân dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ²⁸. Công tác bảo đảm an toàn giao thông²⁹, phòng chống cháy nổ³⁰ được tăng cường. Bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội trong thời gian diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021, bầu cử Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026.

C. ĐÁNH GIÁ CHUNG

I. Những kết quả nổi bật

- Thực hiện tốt công tác phòng, chống, kiểm soát dịch Covid-19 và điều trị cho các trường hợp mắc Covid-19.
- Tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu QH khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 với 100% cử tri tham gia bỏ phiếu, các đại biểu trúng cử đều có tỷ lệ phiếu bầu cao, bảo đảm đúng cơ cấu, thành phần.
- Năng suất, sản lượng một số loại cây trồng đạt cao như: cây lương thực, cây cà phê...

Vì phạm pháp luật về kinh tế: Phát hiện 36 vụ, 36 đối tượng về hành vi kinh doanh hàng hóa không rõ nguồn gốc, xuất xứ, quá hạn sử dụng... xử lý vi phạm hành chính 36 vụ, thu nộp ngân sách 44,1 triệu đồng.

Tai nạn, thương tích: Xảy ra 07 vụ tự tử, 06 vụ tai nạn rui ro làm 14 người chết và 01 người bị thương.

²⁷ Phối hợp với Công an các huyện Mường Ảng, Điện Biên Đông, Tòa Chùa xử lý 04 trường hợp có hành vi đăng tải các bình luận có nội dung thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức trên mạng xã hội (Facebook). Phối hợp với phòng PA02, PA03 Công an tỉnh xác minh làm rõ việc quay clip gửi ra nước ngoài với nội dung "Chính quyền tỉnh Điện Biên đàn áp tôn giáo tại Việt Nam" có liên quan đến các đối tượng tại bản Hua Chăn, xã Chiềng Đông.

²⁸ Vận động nhân dân giao nộp 141 khẩu súng tự chế, 04 nòng súng kíp, 1.781 viên đạn chì, 06 kiếm tự tạo, 01 đầu đạn pháo 105 ly, 19 quả đạn cối 60mm, 02 dao phông, 02 dao nhọn, 01 dùi cui kim loại, 01 bình xịt hơi cay, 01 ống sắt và 16 kích điện đánh bắt thủy sản trái phép.

²⁹ Tổ chức 112 buổi tuyên truyền lưu động, 43 buổi tuyên truyền Luật giao thông, quy định của pháp luật về PCCC và một số biện pháp an toàn về PCCC tại các trường học, UBND các xã với 6.604 người tham gia; tổ chức cho 293 hộ gia đình ký cam kết không vi phạm hành lang giao thông; phát 1.433 cuốn cẩm nang phòng, chống tai nạn giao thông do rượu bia. Tuyên truyền, vận động 293 hộ gia đình ký cam kết không vi phạm hành lang giao thông. Tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát nhắc nhở 2.943 trường hợp chấp hành Luật GTĐB, lập biên bản 1.649 trường hợp vi phạm, ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 1.455 trường hợp, nộp ngân sách nhà nước 525,6 triệu đồng, tước 35 GPLX, tạm giữ 43 xe mô tô.

Tuy nhiên trong 10 tháng đầu năm vẫn còn xảy ra 05 vụ tai nạn giao thông làm 02 người chết, 05 người bị thương, hư hỏng 07 xe mô tô, thiệt hại ước tính khoảng 28 triệu đồng.

³⁰ Tổ chức 27 buổi tuyên truyền các quy định của pháp luật về PCCC và một số biện pháp an toàn về PCCC với 3.757 người tham dự. Xây dựng 11 phóng sự, tin bài tuyên truyền về công tác PCCC trên địa bàn. Tổ chức tập huấn công tác quản lý nhà nước về PCCC, huấn luyện nghiệp vụ PCCC và cứu nạn, cứu hộ cho 159 người. Tổ chức cho 173 nhà ở, hộ gia đình kết hợp kinh doanh, 53 hộ kinh doanh tại Chợ trung tâm ký cam kết an toàn về PCCC, 148 lượt cơ sở lập hồ sơ quản lý, theo dõi công tác PCCC và phương án chữa cháy. Phối hợp PC07, PC06 Công an tỉnh, Sở Công thương kiểm tra điều kiện an toàn PCCC đối với 15 cơ sở (Kết quả các cơ sở đã chấp hành các quy định của pháp luật về PCCC và CNCH)...

- Công tác quản lý ngân sách được bảo đảm. Tiến độ triển khai thực hiện, giải ngân nguồn vốn đầu tư năm 2021 có chuyển biến tích cực.

- Các lĩnh vực văn hóa - xã hội cơ bản đạt mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Công tác an sinh xã hội được bảo đảm.

- Kỷ cương, hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý nhà nước từng bước được nâng lên; quốc phòng an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

II. Một số hạn chế, yếu kém

- Dịch bệnh viêm da nổi cục lây nhiễm ra diện rộng ở tất cả các xã, thị trấn.

- Để xây ra việc một số hộ dân tự ý khai thác gỗ thông trên địa bàn xã Tòa Tình.

- Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và thực hiện chế độ báo cáo của các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn có nơi, có lúc chưa được bảo đảm, chất lượng báo cáo chưa cao.

- Tình hình trật tự an toàn xã hội vẫn tiềm ẩn nhân tố gây mất ổn định và có chiều hướng gia tăng như: mua bán, sử dụng ma túy; giết người...

III. Nguyên nhân của các hạn chế, yếu kém

1. Nguyên nhân khách quan

- Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến sản xuất, kinh doanh, việc làm, thu nhập, đời sống của nhân dân và triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Các loại tội phạm (đặc biệt là tội phạm ma túy và tội phạm hình sự) hoạt động ngày càng tinh vi và liều lĩnh.

2. Nguyên nhân chủ quan

- Vai trò người đứng đầu trong thực hiện chức trách nhiệm vụ ở một số cơ quan, đơn vị chưa được phát huy; thiếu sự chủ động, tích cực trong công tác tham mưu các nội dung thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý; năng lực, ý thức trách nhiệm của một số cán bộ, công chức còn hạn chế.

- Sự phối hợp của cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng chưa chặt chẽ, đồng bộ, trách nhiệm chưa cao; công tác kiểm tra đôn đốc nắm tiến độ để chủ động tham mưu đề xuất xử lý, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ chưa thường xuyên, kịp thời.

- Một số hộ chăn nuôi chưa tuân thủ các quy định về phòng, chống dịch bệnh viêm da nổi cục theo hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn. Một bộ phận nhân dân, nhất là người nghèo vẫn còn tư tưởng trông chờ vào chính sách hỗ trợ của Nhà nước, chưa có ý thức, quyết tâm phấn đấu vươn lên thoát nghèo.

Phần thứ hai

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI, BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG-AN NINH NĂM 2022

A. MỤC TIÊU

Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả của bộ máy nhà quản lý nhà nước; thực hiện quyết liệt công tác cải cách thủ tục hành chính, đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Tiếp tục đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng

cao hiệu quả công tác giảm nghèo, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa của dân tộc; kiểm soát và xử lý kịp thời không để dịch bệnh lớn xảy ra. Giữ vững ổn định chính trị, an ninh trật tự và khối đoàn kết các dân tộc trên địa bàn huyện.

B. NHIỆM VỤ

I. Lĩnh vực kinh tế

1. Sản xuất nông - lâm nghiệp

1.1. Sản xuất nông - lâm nghiệp

- Đẩy mạnh Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, áp dụng các giống mới vào sản xuất. Bảo đảm sản lượng cây lương thực đạt 37.581 tấn, trong đó sản lượng lúa đạt 18.980,5 tấn.

- Tập trung chăm sóc, bảo vệ 370,6 ha cây cà phê (sản lượng đạt 400 tấn) và 1.291,9 ha cây cao su (sản lượng mủ khô đạt 1.000 tấn); tiếp tục thu hút các doanh nghiệp đầu tư mở rộng diện tích cây mắc ca. Tăng cường các biện pháp chăm sóc, bảo vệ đối với diện tích cây lâm sản ngoài gỗ hiện có.

- Tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh, chống đói, chống rét cho đàn gia súc, gia cầm. Phân đầu đàn trâu đạt 18.696 con, đàn bò đạt 18.600 con, đàn lợn đạt 52.000 con, tổng đàn gia cầm đạt 950.000 con. Diện tích nuôi trồng thủy sản 295 ha, tổng sản lượng đạt 439,1 tấn.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng. Tập trung thực hiện nhiệm vụ phát triển rừng: Trồng 80 ha rừng phòng hộ, trồng mới 300 ha cây mắc ca, khoanh nuôi tái sinh được 700 ha... Phân đầu độ che phủ rừng đạt 38,7%.

1.2. Phát triển nông thôn

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án mỗi xã một sản phẩm (OCOP) và Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên cơ sở lồng ghép, phát huy tối đa nguồn lực của huyện và các chương trình, dự án thực hiện trên địa bàn. Hoàn thiện hồ sơ, thủ tục đề nghị Ban Chỉ đạo xây dựng NTM tỉnh công nhận thêm các xã cơ bản đạt các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới (đạt 15 tiêu chí trở lên) và phân đầu mỗi xã đạt thêm 1-2 tiêu chí và 5-7 bản đạt bản nông thôn mới.

2. Sản xuất công nghiệp, xây dựng và quản lý đô thị

- Khuyến khích phát triển sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến nông, lâm sản... Các sản phẩm chủ yếu: Nước máy sản xuất 700.000 m³; đá khai thác 35.000 m³; gạch các loại 23 triệu viên.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các bước chuẩn bị đầu tư và triển khai thực hiện các công trình được giao kế hoạch vốn. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng, tiếp tục phối hợp với MTTQ triển khai giám sát cộng đồng. Đẩy nhanh tiến độ thi công, nghiệm thu thanh toán khối lượng hoàn thành, phân đầu giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2022. Thực hiện quyết toán công trình đã hoàn thành theo quy định.

- Tiếp tục tăng cường kiểm tra Quy chế quản lý đô thị, quản lý xây dựng và trật tự đô thị trên địa bàn thị trấn Tuần Giáo.

3. Tài nguyên và môi trường

Tăng cường công tác quản lý nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các vụ việc vi phạm luật về tài nguyên và môi trường. Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 2783/KH-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh Điện Biên. Công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân và công tác GPMB nhằm bảo đảm tiến độ các công trình, dự án. Tăng cường công tác tuyên truyền, tập trung giải quyết các vụ tranh chấp đất đai trên địa bàn. Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo kế hoạch.

4. Phát triển các ngành dịch vụ

- Đẩy mạnh hoạt động thương mại dịch vụ, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia có sự quản lý của Nhà nước, chú trọng các mặt hàng thiết yếu phục vụ đồng bào các dân tộc vùng cao, vùng sâu, vùng xa.

- Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, khuyến khích đầu tư hạ tầng để phát triển mở rộng, nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ trên địa bàn.

5. Tài chính – ngân hàng

- Thực hiện điều hành dự toán thu chi ngân sách năm 2022 linh hoạt theo chỉ đạo của UBND tỉnh. Tăng cường quản lý thu ngân sách trên địa bàn, phấn đấu thu ngân sách trên địa bàn đạt 54.000 triệu đồng. Tiếp tục thực hiện tiết kiệm chi tiêu hành chính, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát bảo đảm đúng quy định của luật ngân sách, bảo đảm các khoản dự phòng chi cho các yêu cầu nhiệm vụ chi cấp bách, đột xuất phát sinh trên địa bàn.

- Các ngân hàng tăng cường huy động vốn tại địa phương, đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho các hoạt động phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Nâng dư nợ tín dụng để tháo gỡ khó khăn về vốn cho các đơn vị, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Thực hiện kịp thời các chính sách tín dụng ưu đãi cho các đối tượng đúng quy định của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.

II. Lĩnh vực văn hoá - xã hội

1. Giáo dục và đào tạo

- Tiếp tục xây dựng kế hoạch sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị trường học giai đoạn 2022-2025 đảm bảo tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Tăng cường công tác chỉ đạo về việc huy động và duy trì sĩ số học sinh đảm bảo đạt và vượt kế hoạch giao. Chủ động xây dựng kịch bản, tổ chức các hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế và ứng phó với đại dịch Covid-19 trong tình hình mới. Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018; đánh giá hiệu quả việc triển khai thực hiện Chương trình, sách giáo khoa lớp 2, lớp 6; chuẩn bị cơ sở vật chất, sách giáo khoa, tài liệu giáo dục địa phương, thiết bị dạy học; triển khai thực hiện Chương trình, sách giáo khoa mới đối với lớp 3, lớp 7. Từng bước nâng cao chất lượng giáo dục, rút ngắn khoảng cách chất lượng giáo dục giữa các trường trên địa bàn huyện. Tổ chức và tham gia các kỳ thi cho giáo viên, học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh đạt kết quả cao.

- Xây dựng và bố trí đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục đủ về cơ cấu, bảo đảm về chất lượng; tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo, nhất là vùng xa, vùng cao. Duy trì, củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và xóa mù

chữ tại các xã, thị trấn. Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, công nhận trường đạt chuẩn quốc gia bảo đảm đúng quy định

- Tổ chức đào tạo nghề cho 1.110 lao động nông thôn, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, phân đầu tạo việc làm cho trên 80% học viên sau khi tốt nghiệp. Tiếp tục phối hợp với các đơn vị tổ chức các lớp đào tạo chuyên ngành.

2. Văn hoá – TDTT và thông tin

- Tiếp tục thông tin kịp thời, chính xác tình hình dịch bệnh Covid-19. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền chào mừng các ngày lễ lớn diễn ra trong năm. Căn cứ diễn biến tình hình dịch Covid-19 chỉ đạo tổ chức các hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao theo từng thời điểm, bảo đảm các quy định về phòng, chống dịch Covid-19; tổ chức Đại hội TDTT huyện Tuần Giáo lần thứ IX - năm 2022. Tiếp tục mục tiêu bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản văn hóa các dân tộc và triển khai thực hiện có hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

- Tiếp tục duy trì hoạt động hiệu quả của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; bảo đảm thời lượng phát sóng truyền thanh. Thực hiện tốt nhiệm vụ thông tin tuyên truyền góp phần triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu thông tin ngày càng đa dạng và phong phú của nhân dân.

3. Tập trung thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch Covid-19

- Tiếp tục quán triệt, thực hiện nghiêm các nội dung và ý kiến chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Y tế, UBND tỉnh, các Sở, ngành của tỉnh về công tác phòng, chống dịch Covid-19.

- Chỉ đạo việc tổ chức, triển khai thực hiện nghiêm Nghị quyết số 128/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 4800/QĐ-BYT của Bộ Y tế; thường xuyên đánh giá cấp độ dịch để có các giải pháp ứng phó kịp thời; khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội trong điều kiện thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, đưa sinh hoạt của người dân chuyển sang trạng thái bình thường mới. Tăng cường tuyên truyền, vận động người dân chủ động nghiêm túc thực hiện các biện pháp phòng chống dịch theo yêu cầu, hướng dẫn, khuyến nghị của ngành y tế; nêu cao ý thức phòng chống dịch và tuyệt đối không lơ là, chủ quan trước dịch bệnh. Bảo đảm các điều kiện và thực hiện tốt việc cách ly người từ vùng dịch về; tổ chức tốt việc tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho người dân trên địa bàn.

4. Công tác y tế - dân số

- Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, tăng cường giám sát dịch tễ, phát hiện sớm và xử lý kịp thời các ca bệnh. Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu Y tế - Dân số. Chú trọng nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và bảo đảm chế độ chính sách BHYT. Quản lý chặt chẽ các cơ sở hành nghề y dược tư nhân trên địa bàn và tăng cường kiểm tra bảo đảm an toàn thực phẩm. Xây dựng 02 xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã.

- Tuyên truyền, quán triệt sâu rộng chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về chính sách Dân số, giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn

nhân cận huyết, phòng chống bạo lực gia đình; bình đẳng giới và các hoạt động truyền thông về dân số.

- Tăng cường công tác tuyên truyền để phổ biến Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, góp phần giảm các nguy cơ tử vong của trẻ em. Thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách đối với trẻ em.

5. Thực hiện các chính sách xã hội

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với người có công với cách mạng và các đối tượng bảo trợ xã hội bảo đảm đúng quy định. Tiếp tục đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.

- Nâng cao hiệu quả các hoạt động hỗ trợ việc làm cho người lao động, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, liên kết mở rộng thị trường lao động trong và ngoài tỉnh nhằm tăng chỉ tiêu đưa người lao động đi làm việc tại các khu công nghiệp và xuất khẩu lao động. Phân đấu trong năm tạo việc làm mới cho 1.000 lao động.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền từ đó tạo sự đồng thuận trong tổ chức thực hiện các chương trình giảm nghèo, thúc đẩy người dân có ý chí vươn lên thoát nghèo, không trông chờ, ỷ lại sự hỗ trợ của Nhà nước. Triển khai công tác giảm nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025.

- Tích cực tuyên truyền Luật BHXH, BHYT tới các đơn vị sử dụng lao động và toàn thể nhân dân. Tiếp tục khai thác, mở rộng các loại hình bảo hiểm tạo điều kiện cho các cá nhân, doanh nghiệp ngoài quốc doanh tham gia.

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục về tác hại của ma túy và tổ chức cai nghiện bắt buộc và cai nghiện cộng đồng theo chỉ tiêu tỉnh giao, nâng cao hiệu quả giải quyết một số vấn đề xã hội sau cai nghiện ma túy; tiếp tục tổ chức điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế Methadone. Tăng cường công tác giám sát, phát hiện và quản lý điều trị bệnh nhân nhiễm HIV/AIDS nhằm giảm tối đa số người mắc mới.

6. Công tác dân tộc và tôn giáo

- Tiếp tục chỉ đạo các xã, thị trấn tập trung triển khai thực hiện các chính sách dân tộc trên địa bàn huyện, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc ở cơ sở để các chương trình, dự án triển khai có hiệu quả.

- Tiếp tục thực hiện tốt Luật Tín ngưỡng và tôn giáo; chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh về công tác tôn giáo, trọng tâm là thực hiện Chỉ thị số 18-CT/TW ngày 10/01/2018 của Bộ Chính trị. Chủ động phòng ngừa, làm thất bại âm mưu lợi dụng tôn giáo của các thế lực thù địch. Tăng cường công tác quản lý nhà nước và hướng dẫn các điểm nhóm sinh hoạt, hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.

III. Lĩnh vực tư pháp, thanh tra và tổ chức xây dựng chính quyền

- Tăng cường chất lượng, hiệu quả công tác thẩm định, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL. Phối hợp, lồng ghép tổ chức tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý cho nhân dân để bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của người dân. Tiếp tục đẩy mạnh công tác theo dõi thi hành pháp luật, kiểm soát thủ tục hành chính, hòa giải ở cơ sở, công tác hộ tịch, chứng thực và xây dựng xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

- Tăng cường thanh tra trong việc quản lý, thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí. Thực hiện tốt công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo của công dân ngay từ cơ sở; chú trọng công tác kiểm tra, đôn đốc việc giải quyết đơn thư của công dân theo thẩm quyền; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước trong việc tiếp công dân, đối thoại với nhân dân, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo của công dân.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng củng cố chính quyền trong sạch, vững mạnh; thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP, ngày 23/4/2018 của Chính phủ về quy chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Thực hiện tuyển dụng, đề bạt, bổ nhiệm, quy hoạch, đào tạo và các chính sách liên quan đến công tác cán bộ, CCVC theo đúng quy định nhà nước.

IV. Lĩnh vực quốc phòng và an ninh

- Thường xuyên duy trì nghiêm túc các chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, chủ động đối phó với các tình huống, diễn biến, không để xảy ra các tình huống bất ngờ; đẩy mạnh xây dựng củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân để bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, xây dựng vững chắc khu vực phòng thủ. Hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân năm 2022, triển khai công tác huấn luyện, giáo dục quốc phòng, công tác quân sự địa phương thực hiện theo kế hoạch³¹.

- Tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân tích cực tham gia phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc”. Tăng cường các biện pháp phòng ngừa, chủ động tấn công trấn áp các loại tội phạm, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự ATXH. Tiếp tục thực hiện đồng bộ các biện pháp kiểm chế giảm tai nạn giao thông, đẩy lùi tệ nạn xã hội trên địa bàn, di dịch cư tự do, không để xảy ra điểm nóng về an ninh trật tự.

C. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2022

I. Thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương

1. Về phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn

- Đẩy mạnh thực hiện các nội dung phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới của huyện giai đoạn 2021-2025. Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn các xã, thị trấn tổ chức sản xuất bảo đảm lịch thời vụ, chỉ tiêu kế hoạch. Chủ động xây dựng và thực hiện các giải pháp phòng, chống thiên tai, kiểm soát sâu, bệnh trên cây trồng và dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; tăng cường kiểm soát chất lượng vật tư nông nghiệp. Tiếp tục vận động, hướng dẫn người dân tăng cường đầu tư, chăm sóc cây trồng, vật nuôi. Quản lý, chăm sóc diện tích cây công nghiệp dài ngày; đẩy mạnh phát triển cây Mắc ca theo quy hoạch. Tiếp tục kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp, nhà đầu tư đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

- Thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng. Tập trung thực hiện nhiệm vụ phát triển rừng, triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình

³¹ Tổ chức diễn tập phòng, chống thiên tai – tìm kiếm cứu nạn huyện Tuần Giáo và tại xã Chiềng Đông; Diễn tập chiến đấu phòng thủ tại các xã: Pú Nhung, Tỏa Tinh, Ta Ma, Quài Cang, Mường Thín. Tổ chức 04 lớp bồi dưỡng kiến thức QP-AN tại huyện và 05 lớp tại các xã: Quài Tò, Tỏa Tinh, Quài Nưa, Pú Nhung, Mường Mùn...

mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững. Tiếp tục phối hợp tổ chức thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng trên địa bàn.

- Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo, Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình mỗi xã một sản phẩm. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện chủ trương nhà nước và nhân dân cùng làm trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình đầu tư cho nông thôn, nông nghiệp.

2. Về phát triển sản xuất công nghiệp, xây dựng và tài nguyên - môi trường

- Tập trung chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu sản xuất công nghiệp theo kế hoạch. Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Tiếp tục tăng cường công tác quản lý tiến độ, chất lượng các công trình xây dựng, bảo đảm tiến độ giải ngân các nguồn vốn. Tích cực tuyên truyền phổ biến chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” trong thực hiện các dự án hạ tầng phục vụ trực tiếp lợi ích của nhân dân để huy động thêm nguồn lực từ nhân dân xây dựng các công trình hạ tầng (nhân dân hiến đất để xây dựng công trình).

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước về tài nguyên - môi trường; tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan và các xã, thị trấn để giải quyết các vụ tranh chấp đất đai trên địa bàn. Tiếp tục thực hiện việc giao rừng và giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo Kế hoạch của tỉnh. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trên các lĩnh vực đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình triển khai các công trình, dự án.

3. Phát triển các ngành dịch vụ

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia hệ thống phân phối bán lẻ tới các khu vực vùng xa, vùng cao bảo đảm cung cấp các mặt hàng thiết yếu và thu mua nông sản hàng hóa cho nhân dân.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Tăng cường kiểm tra chất lượng hàng hoá, vệ sinh an toàn thực phẩm, chống buôn lậu, gian lận thương mại, bảo vệ quyền lợi cho người sản xuất và tiêu dùng.

- Tạo điều kiện phát triển và tăng cường công tác quản lý nhà nước các ngành dịch vụ như: Vận tải, nhà hàng, nhà nghỉ, viễn thông...

- Triển khai thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về phát triển du lịch huyện Tuần Giáo đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Tiếp tục tạo điều kiện, kêu gọi các nhà đầu tư phát triển dịch vụ du lịch nhằm khai thác tiềm năng và phát huy lợi thế về du lịch trên địa bàn huyện.

4. Tăng cường công tác quản lý, điều hành thu chi ngân sách

Tập trung chỉ đạo công tác thu ngân sách, tăng cường các biện pháp chống thất thu ngân sách, hạn chế thấp nhất việc nợ đọng thuế. Tăng cường công tác quản lý, sử dụng tài sản công; quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn kinh phí hỗ trợ giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, hỗ trợ phát triển sản xuất. Tăng cường kiểm tra, giám sát chi

tại các đơn vị dự toán bảo đảm đúng Luật Ngân sách, bảo đảm dự phòng chi cho các yêu cầu nhiệm vụ chi cấp bách, đột xuất phát sinh trên địa bàn.

II. Bảo đảm an sinh xã hội gắn với giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống nhân dân

1. Giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo

- Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề; đẩy mạnh công tác phối hợp với các đơn vị, doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin, nhu cầu tuyển dụng tới người lao động chưa có việc làm để người lao động có cơ hội được lựa chọn ngành nghề đào tạo phù hợp. Nâng cao hiệu quả của chính sách hỗ trợ tín dụng ưu đãi phát triển sản xuất nhằm tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho người lao động.

- Tăng cường lồng ghép các chương trình, dự án và chính sách đối với hộ nghèo, người nghèo để tập trung huy động các nguồn lực cho công tác giảm nghèo. Thực hiện tốt công tác rà soát hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025, gắn trách nhiệm của người đứng đầu chính quyền mỗi địa bàn với kết quả tổ chức triển khai thực hiện các chương trình giảm nghèo. Tăng cường tuyên truyền vận động để nâng cao quyết tâm thoát nghèo của người dân; đánh giá kết quả công tác giảm nghèo một cách thực chất, công khai từ đó có những giải pháp thực hiện hiệu quả.

2. Giải quyết các vấn đề xã hội

- Nâng cao hiệu quả, chất lượng giáo dục, tổ chức đánh giá kết quả học tập chính xác, khách quan. Gắn học tập với thực hành phù hợp với đặc điểm và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đẩy mạnh công tác xã hội hóa tại những địa bàn có điều kiện.

- Tăng cường năng lực của chính quyền cơ sở và các cơ quan, đơn vị trong đấu tranh, khống chế làm giảm tệ nạn xã hội. Phối hợp với MTTQ và các đoàn thể đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến Luật hôn nhân và gia đình nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trên địa bàn.

- Duy trì điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng methadone. Quản lý chặt chẽ sau cai nghiện gắn với trách nhiệm của gia đình và chính quyền cơ sở, chú trọng giải quyết việc làm cho các đối tượng sau khi cai nghiện.

- Quán triệt, thực hiện nghiêm các nội dung và ý kiến chỉ đạo của cấp trên về công tác phòng, chống dịch Covid-19. Điều chỉnh phương án đáp ứng với từng cấp độ dịch Covid-19, chuẩn bị sẵn sàng cho các tình huống xấu hơn theo phương châm "4 tại chỗ" và bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội theo tinh thần Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ về ban hành Quy định tạm thời "*Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19*".

- Tăng cường chất lượng hoạt động của Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số; thực hiện tốt các chế độ BHYT. Nâng cao y đức của người thầy thuốc, thực hiện tốt quy chế chuyên môn và quy tắc ứng xử trong các cơ sở y tế. Tăng cường cán bộ y tế cho các đơn vị tuyến cơ sở nhằm hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cho các xã, góp phần nâng cao công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách bảo đảm an sinh xã hội, hỗ trợ các gia đình chính sách, người dân bị thiệt hại do thiên tai, đồng bào dân tộc thiểu số.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất và đời sống cho người nghèo để góp phần ổn định đời sống xã hội.

- Tiếp tục tăng cường quản lý hoạt động tôn giáo trên địa bàn, thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về công tác tôn giáo.

III. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường vai trò giám sát của nhân dân và các tổ chức đoàn thể. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

- Đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, thực hiện rà soát, kiến nghị sửa đổi kịp thời các thủ tục hành chính không phù hợp. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ quan hành chính.

- Tăng cường đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đổi mới lề lối làm việc của chính quyền cơ sở theo hướng chỉ đạo điều hành công việc sát dân, gần dân, kịp thời nắm bắt tâm tư nguyện vọng của nhân dân.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng chống tham nhũng đối với các đơn vị sử dụng ngân sách. Phát huy vai trò của nhân dân, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu...

- Quan tâm, chấn chỉnh để thực hiện tốt hơn chế độ thông tin báo cáo của các cơ quan, đơn vị và làm cơ sở xét thi đua khen thưởng bảo đảm chặt chẽ, khách quan và minh bạch.

- Tiếp tục tăng cường năng lực phòng thủ, chủ động đối phó với các tình huống, diễn biến, không để xảy ra các tình huống bất ngờ; Chú trọng kết hợp củng cố quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, bảo đảm các điều kiện cơ bản về sản xuất, đời sống cho đồng bào các dân tộc ở các địa bàn trọng điểm.

- Thực hiện có hiệu quả các Chương trình, Đề án quốc gia về phòng chống tội phạm; chủ động phòng ngừa, đấu tranh kiềm chế, làm giảm các loại tội phạm. Thực hiện đồng bộ các biện pháp nhằm hạn chế tai nạn, bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

Trên đây là Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2021 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2022 của UBND huyện Tuần Giáo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch – Đầu tư;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Các xã, thị trấn;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vũ Văn Đức

CHI TIÊU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU NĂM 2022 - HUYỆN TUẦN GIÁC
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Tuần Giáo

Table with 18 columns: ST T, Chi tiêu, ĐVT, Thuyết minh năm 2020, Năm 2021 (Kế hoạch, Thực hiện), Kế hoạch năm 2022, Chiáng Sinh, Chiáng Đông, Na Sáy, Mưóng Khong, Mưóng Thín, TT. Tuán Giáo, Quái Tờ, Quái Cang, Quái Nưa, Mùn Chung, Na Tông, Mưóng Mùn, Pù Xi, Tỉnh Phóng, Tòa Tỉnh, Pù Nhung, Phính Sảng, Rạng Đông, Ta Ma.

ST T	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	Chứng Sinh	Chiứng Đông	Nà Sáy	Mường Khong	Mường Thôn	TT. Tuần Giáo	Quất Từ	Quất Càng	Quất Nưa	Mùn Chung	Nà Tông	Mường Mùn	Pà Xi	Tỉnh Phông	Toạ Tĩnh	Pù Nhung	Phình Sáng	Rang Đông	Tà Ma	
				Kế hoạch	Thực hiện																					
a	Cây cà phê:																									
	+ Diện tích	ha	342,0	370,6	370,6	370,6															354,0	16,6				
	+ Sản lượng cà phê nhân	tấn	427,5	465,0	400,0	400,0															380,0	20,0				
b	Cây cao su:																									
	+ Diện tích	ha	1.220,3	1.293,0	1.291,9	1.291,9			529,3		99,0															
	+ Sản lượng	tấn	98.000	101.679	86.940	89.296										247,8	79,3	336,4								
III	Chăn nuôi:																									
1	Tổng đàn trâu:	Con	23.120	23.218	18.636	18.696	572	756	637	311	1.038	97	1.273	863	1.376	988	1.254	1.653	1.273	256	477	830	2.221	1.325	1.496	
2	Tổng đàn bò:	Con	9.830	10.278	18.041	18.600	400	1.310	1.188	2.432	1.021	114	1.411	1.051	1.802	714	356	1.040	639	549	939	1.397	725	656	856	
3	Tổng đàn lợn:	Con	65.050	68.183	50.263	52.000	1.518	3.593	1.383	2.400	1.548	1.312	3.346	4.262	4.069	2.453	1.092	5.391	1.058	1.262	1.428	3.303	5.632	2.755	4.195	
4	Đàn gà cầm:	Con	952.600	1.024.782	930.000	950.000	56.950	68.750	27.970	50.450	20.150	14.300	107.950	98.154	45.550	58.590	16.200	69.200	56.150	9.160	33.376	115.750	58.350	44.050	38.950	
IV	Thủy sản:																									
1	Diện tích nuôi thả	ha	295,0	295,0	295,0	295,0	22,0	16,0	12,0	23,0	20,0	10,0	22,0	42,0	42,0	13,0	7,0	23,0			24,0					
2	Tổng Sản lượng	tấn	385,0	427,0	427,0	439,1	30,6	23,8	18,0	33,9	29,0	14,4	52,8	51,3	51,4	21,0	11,8	35,6			35,0		0,1	20,4	6,0	
a	Sản lượng nuôi trồng	tấn	385,0	427,0	413,0	426,0	30,0	23,0	17,0	32,0	29,0	14,0	52,0	51,0	51,0	19,0	10,0	33,0			35,0			20,4	10,0	
b	Sản lượng khai thác	tấn			13,0	13,1	0,6	0,8	1,0	0,9		0,4	0,8	0,3	0,4	2,0		1,8	2,6			35,0		0,1	19,0	10,0
V	Lâm nghiệp:																									
1	Trồng rừng tập trung:	ha	30,5	395,0	94,9	380																				
	- Trồng rừng phòng hộ:	ha	30,5	45,0	64,9	80																				
	- Trồng rừng sản xuất (vốn khác)	ha			30,0								30,0													
	+ Diện tích cây mại ca	ha	1.400,0	1.750,0	1.400,0	1.700																				
	Trong đó: Trồng mới																									
2	Khoản bảo vệ rừng	ha	42.349,0	42.191,0	42.819,0	42.819,2	979,3	1.542,5	447,1	4.187,7	1.697,3	767,2	2.292,9	704,2	1.385,2	1.375,6	935,8	3.211,4	3.430,4	2.186,4	2.290,1	2.647,3	3.732,3	1.180,1	5.826,4	
3	KN tái sinh rừng	ha	5.194,2	5.844,2	5.844,2	6.544,2	116,0	465,0	429,1	833,7	761,9		485,3	409,6	412,1		136,9	527,9	240,7	313,3	327,6	188,5	163,6		713,0	
3.1	KNTS năm thứ nhất (mọc)-cây xù	ha	707,1	650,0	650,0	700,0	100,0	100,0	50,0	100,0	100,0		50,0					50,0	150,0		100,0					
3.2	KNTS chuyển tiếp (năm 2,3,4,5)	ha	4.487,1	5.194,2	5.194,2	5.844,2	116,0	365,0	379,1	733,7	661,9		435,3	409,6	412,1		136,9	477,9	90,7	313,3	227,6	188,5	163,6		713,0	
	- UBND các xã	ha	3.904,6	4.440,6	4.440,6	5.040,56	116,0	365,0	379,1	692,1	661,9		435,3	409,6	412,1		136,9	477,9	90,7	313,3	227,6	188,5	163,6		713,0	
	- Ban QLRRP huyện	ha	582,5	753,6	753,6	803,59				61,6													68,3	66,3		
4	Độ che phủ rừng	%	38,0	38,2	38,2	38,7																	95,3		646,7	

Biểu số 2

CHỈ TIÊU DỊCH VỤ VẬN TẢI NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Tuần Giáo

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		2021/2020	2022/2021
1	2	3	4	5	6	7	8=6/4	9=7/6
A	VẬN TẢI							
1	Vận tải hành khách							
	- Hành khách vận chuyển	1000 người	120		128	136	106,7	106,5
	- Hành khách luân chuyển	1000 ng.Km	23.200		20.500	23.658	88,4	115,4
2	Vận tải hàng hoá							
	- Hàng hoá vận chuyển	1000 tấn	395		406	428	102,8	105,5
	- Hàng hoá luân chuyển	1000 tấn.Km	19.100		19.300	19.615	101,0	101,6

Biểu 3

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN LAO ĐỘNG VIỆC LÀM, BẢO VỆ TRẺ EM, CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ
 (Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Tuần Giáo

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		2021/2020	2022/2021
1	2	3	4	5	6	7	18=6/4	19=7/6
	DÂN SỐ TRUNG BÌNH	Người	89.625	91.571	90.970	92.287	101,5	101,4
	Trong đó: Nữ		44.193	45.246	44.848	45.687	101,5	101,9
	- Dân số thành thị	Người	8.225	8.654	8.351	8.476	101,5	101,5
	- Dân số nông thôn	Người	81.400	82.917	82.619	83.811	101,5	101,4
I	Lao động việc làm							
1	Tổng số người trong độ tuổi LĐ	L.Động	53.175	55.034	54.582	55.464	102,6	101,6
	Tỷ lệ so với dân số	%	59,3	60	60	60,1	101,1	100,2
2	Số LĐ được tạo việc làm mới trong năm	L.Động	1.000	1.000	1.000	1.015	100,0	101,5
3	Đào tạo nghề							
	- Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng		1.120	1.100	870	1.110	77,7	127,6
	Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn		1.120	1.100	870	1.110	77,7	127,6
II	Chăm sóc và bảo vệ trẻ em							
1	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Người	530	356	590	691	111,3	117,1
2	Tổng số TE có HCĐBKK được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	Người	409	327	715	862	174,8	120,6
3	Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, TT	12		12	15	100,0	125,0
*	Bổ sung một số chỉ số liên quan đến Phát triển trẻ thơ toàn diện từ năm 2019							
	Số trẻ em không nơi nương tựa được nhận nuôi dưỡng tại cộng đồng	Trẻ	136	136	113	113	83,1	100,0
III	Các vấn đề xã hội							
III.1	Trật tự an toàn xã hội							
	Số người được cai nghiện	Đối tượng	81	45	45	30	55,6	66,7
III.2	Giảm nghèo							
1)	Mục tiêu theo chuẩn nghèo GD 2016-2020							
1	Tổng số hộ cuối năm	Hộ	18.885	19.065	19.050		100,9	0,0
2	Số hộ nghèo đầu kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ	7.175	6.262	6.262		87,3	0,0
3	Số hộ nghèo cuối kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ	6.262	5.559	5.364		85,7	0,0
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	33,16	29,16	28,16		84,9	0,0
4	Số hộ thoát nghèo	Hộ	913	703	898		98,3	0,0
5	Số hộ tái nghèo, phát sinh nghèo	Hộ	0	0	0			
6	Số hộ cận nghèo	Hộ	3.104	3.029	3.027		97,5	0,0

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		2021/2020	2022/2021
1	2	3	4	5	6	7	18=6/4	19=7/6
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	16,44	15,89	15,89		96,6	0,0
7	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số	%	49,6	36,6	36,6		73,8	0,0
	Mục tiêu theo chuẩn nghèo GD 2021-2025							
1	Tổng số hộ cuối năm	Hộ				19.234		
2	Số hộ nghèo đầu kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ				9.480		
3	Số hộ nghèo cuối kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ				8.644		
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%				44,94		
4	Số hộ thoát nghèo	Hộ				1.186		
5	Số hộ tái nghèo, phát sinh nghèo	Hộ				350		
6	Số hộ cận nghèo	Hộ				1.348		
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%				7,01		
7	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số	%				50,59		
III.3	Bảo hiểm xã hội							
1)	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc	Người	3.962	3.993	3.692	4.006	93,2	108,5
	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	3.698	3.928	3.673	3.941	99,3	107,3
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH bắt buộc	%	93,3	98,4	99,5	98,4	106,6	98,9
2)	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH thất nghiệp	Người	2.979	3.217	3.070	3.126	103,1	101,8
	- Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	2.971	3.166	2.939	3.075	98,9	104,6
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH thất nghiệp	%	99,7	98,4	95,7	98,4	96,0	102,8
3)	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH tự nguyện	Người	46.781	47.172	46.892	47.408	100,2	101,1
	- Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	1.499	1.785	2.373	2.901	158,3	122,3
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH tự nguyện	%	3,2	3,8	5,1	6,1	157,9	120,9

Biểu 4

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Tuần Giáo)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021 (Năm học 2021-2022)		Kế hoạch năm 2022 (Năm học 2022 - 2023)	So sánh (%)	
				Mục tiêu	Ước thực hiện cả năm		2021/2020	2022/2021
1	2	3	4	5	6	7	8=6/4	9=7/6
	SỐ HỌC SINH MN, PT CÓ MẶT ĐẦU NĂM HỌC	Người	27.427	27.441	27.899	28.025	101,7	100,5
I	GIÁO DỤC MẦM NON							
1	Tổng số trẻ mầm non	Cháu	8.268	7.947	8.164	8.001	98,7	98,0
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	2.331	2.347	2.501	2.533	107,3	101,3
	- Số học sinh mẫu giáo	Trẻ	5.937	5.600	5.663	5.468	95,4	96,6
	- Số trẻ 5 tuổi	Trẻ	2.044	1.955	1.938	1.935	94,8	99,8
2	Tổng số lớp và nhóm trẻ	lớp	312	304	304	307	97,4	101,0
	- Số nhóm trẻ	Nhóm	90	89	91	96	101,1	105,5
	- Số lớp mẫu giáo	Lớp	222	215	213	211	95,9	99,1
	- Số lớp 5 tuổi	lớp	119	121	121	123	101,7	101,7
3	Các tỷ lệ huy động							
	- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi	%	78,6	77,7	77,7	77,4	98,9	99,6
	- Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%	48,1	48,4	48,4	47,9	100,6	99,0
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,1	6,5	6,5	6,2	107,1	96,1
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	7,5	7,3	7,3	7,5	97,9	102,7
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 tháng đến dưới 36 tháng tuổi ra lớp	%	51,5	51,5	51,5	52,5	100,0	102,0
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp	%	99,8	99,8	99,8	99,8	100,0	100,0
	- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	99,8	99,8	99,8	99,8	100,0	100,0
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đến trường được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội	%	100,0	100,0	100,0	100	100,0	100,0
II	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG							
	Tổng số học sinh phổ thông		19.159	19.494	19.735	20.024	103,0	101,5
1	Tiểu học							
*	Tổng số học sinh	HS	10.259	10.357	10.412	10.345	101,5	99,4
	- Học sinh bán trú	HS	2.108	1.868	2.270	2.227	107,7	98,1
*	Tổng số lớp	lớp	403	405	405	415	100,5	102,5
	- Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	99,8	99,8	99,8	99,8	100,0	100,0
	- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học tiểu học	%	99,7	99,7	99,7	99,7	100,0	100,0
	- Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học	%	100,2	99,7	99,7	101,3	99,5	101,6
	- Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học tiểu học	%	0,2	0,3	0,3	0,2	157,9	68,1
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	48,0	48,2	48,1	49,0	100,2	101,9
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,0		0,0	0,0		
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0,1		0,1	0,1	100,0	100,0
	- Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học	%	100,0	99,8	99,8	100,0	99,8	100,2
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học	%	99,0	99,0	99,0	99,0	100,0	100,0
2	Trung học cơ sở							
*	Tổng số học sinh	HS	6.780	6.929	6.929	7.204	102,2	104,0
	- Học sinh bán trú	HS	2.125	2.252	2.252	2.600	106,0	115,5
*	Tổng số lớp	lớp	199	200	199	205	100,0	103,0
	- Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên THCS	%	99,8	100,0	99,8	99,8	100,0	100,0
	- Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6	%	98,5	98,5	98,5	98,6	100,0	100,1
	- Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS	%	97,4	97,5	97,4	97,5	100,0	100,1
	- Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp THCS	%	97	97	97	101,1	100,0	104,2
	- Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học THCS	%	3	3	3,0	2,5	100,0	83,2
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	47,4	47,6	47,4	47,2	100,1	99,4
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,4	0,5	0,5	0,5	125,0	100,0

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021 (Năm học 2021-2022)		Kế hoạch năm 2022 (Năm học 2022 - 2023)	So sánh (%)	
				Mục tiêu	Ước thực hiện cả năm		2021/2020	2022/2021
1	2	3	4	5	6	7	8=6/4	9=7/6
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0,2		0,2	0,2	100,0	100,0
	- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS	%	99,9	99,8	99,8	99,8	99,9	100,0
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THCS	%	90,0	90,0	90,0	90,0	100,0	100,0
3	Trung học phổ thông	%						
*	Tổng số học sinh	HS	2.120	2.208	2.394	2.475	112,9	103,4
	Tr. đó: + Học sinh các trường DTNT		346	350	350	385	101,2	110,0
	+ Học sinh bán trú	HS	957	1.060	1.060	1.250	110,8	117,9
*	Tổng số lớp	lớp	57	59	59	61	103,5	103,4
	- Tỷ lệ học sinh 15 tuổi vào lớp 10	%	56,2	56,6	56,6	79,6	100,7	140,6
	- Tỷ lệ h/sinh 15-18 tuổi học THPT và trung ương	%	67,5	59,8	71,0	72,7	105,2	102,4
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	47,3	43,0	46,0	43,0	97,3	93,5
	- Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số cấp trung học được học tại các trường phổ thông DTNT	%	4,3	4,3	4,4	4,5	102,3	102,3
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	3,0	4,0	3,0	3,2	100,0	106,7
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	1,6		1,6	1,6	100,0	100,0
	- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT	%	99,1	97,0	99,1	97,0	100,0	97,9
III	GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN							
	Bổ túc (TT GDNN-GDTX huyện)							
	- Số lớp bổ túc THPT	lớp	3		3	3	100,0	100,0
	- Học sinh bổ túc THPT	H/Sinh	84	95	95	100	113,1	105,3
IV	PHÓ CẬP GIÁO DỤC - XÓA MÙ CHỮ							
	Tổng số xã	Xã	19	19	19	19	100,0	100,0
1	Số xã đạt chuẩn PC GDMN cho trẻ 5 tuổi	Xã	19	19	19	19		
2	Số xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 2	Xã	19	19	19	19	100,0	100,0
3	Số xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 3	Xã	19	19	19	19	100,0	100,0
4	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2	Xã	19	19	19	19	100,0	100,0
5	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3	Xã	17	17	17	18	100,0	105,9
6	Số xã đạt chuẩn Xóa mù chữ mức độ 2	Xã	19	19	19	19	100,0	100,0
7	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	%	90,4	98,4	90,5	90,6	100,1	100,1
V	CƠ SỞ GIÁO DỤC + TRUNG TÂM		88		86	85	97,7	98,8
I	Trường mầm non và phổ thông	Trường	68		66	65	97,1	98,5
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	55		55	57	100,0	103,6
	- Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	"	51		53	57	103,9	107,5
1.1	Trường Mầm non	"	24	24	24	23	100,0	95,8
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	19	19	20	20	105,3	100,0
	- Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	"	21	21	21	21	100,0	100,0
1.2	Các trường phổ thông		44	41	42	42	95,5	100,0
	Tr.đó: - Trường PT DTNT huyện	"	1	1	1	1	100,0	100,0
	- Tổng số trường đạt chuẩn QG	"	36	34	35	37	97,2	105,7
	- Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	"	32	34	34	36	106,3	105,9
	- Trường PTDTBT	"	9	8	9	10	100,0	111,1
a	Trường Tiểu học	Trường	23	20	21	21	91,3	100,0
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	21	19	19	20	90,5	105,3
	- Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	"	20	19	19	20	95,0	105,3
	- Trường PTDTBT	"	3	3	3	4	100,0	133,3
b	Trường THCS	"	17	17	17	17	100,0	100,0
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	13	13	14	15	107,7	107,1
	- Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	"	10	13	13	14	130,0	107,7
	- Trường PTDTBT	"	6	5	6	6	100,0	100,0
c	Trường THPT	"	4	4	4	4	100,0	100,0

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021 (Năm học 2021-2022)		Kế hoạch năm 2022 (Năm học 2022 - 2023)	So sánh (%)	
				Mục tiêu	Ước thực hiện cả năm		2021/2020	2022/2021
1	2	3	4	5	6	7	8=6/4	9=7/6
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	2	2	2	2	100,0	100,0
	- Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	"	2	2	2	2	100,0	100,0
2	Các Trung tâm		20		20	20	100,0	100,0
	Trung tâm GDNN-GDTX	"	1	1	1	1	100,0	100,0
	Trung tâm học tập cộng đồng	"	19		19	19	100,0	100,0
VI	Các chỉ tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số							
1	Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học (%)	%	99,8	99,8	99,8	99,8	100,0	100,0
2	Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học (%)	%	99,8	99,8	99,8	99,8	100,0	100,0
3	Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi (%)	%	94,6	96,2	95,2	94,8	100,6	99,6
4	Tỷ lệ nữ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi (%)	%	92,1	92,2	93,8	92,2	101,8	98,3
5	Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở cấp tiểu học, THCS, THPT (%)	%	48,3	48,3	48,3	48,3	100,0	100,0
VII	Bổ sung một số chỉ số liên quan đến Phát triển trẻ thơ toàn diện							
1	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non được tập huấn về tư vấn dinh dưỡng và tâm lý cho trẻ	Người	210	455	568	598	270,5	105,3
2	Số nhân viên nấu ăn có chứng chỉ nghề nấu ăn	Người	1	30	30	30	3.000,0	100,0
3	Số điểm trường mầm non có nhà vệ sinh hợp vệ sinh	Điểm trường	96	96	96	97	100,0	101,0
4	Số điểm trường mầm non có nguồn nước sử dụng hợp vệ sinh	Điểm trường	96	96	96	97	100,0	101,0
5	Số nhóm/lớp mầm non có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định	Điểm trường	253	283	283	285	111,9	100,7
6	Số điểm trường mầm non có 05 loại đồ chơi ngoài trời trở lên trong danh mục quy định	Điểm trường	82	85	85	87	103,7	102,4

Biểu 5

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Tuần Giáo)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		2021/2020	2022/2021
1	2	3	4	5	6	7	8=6/4	9=7/6
A	Chỉ tiêu hoạt động:							
1	Tỷ lệ TE<1 tuổi TCĐĐ các loại Vắc xin	%	95,7	95,0	94,9	95,0	99,16	100,1
2	Tỷ lệ PN đẻ được khám thai 4 lần/3 kỳ thai nghén (TT37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019, hiệu lực từ 01/4/2020)	%		59,0	70,6	65,9		93,3
	Tỷ lệ phụ nữ DTTS được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 kỳ thai nghén	%		47,6	69,3	64,5		93,1
3	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng UV2+	%	94,5	94,1	94,1	94,1	99,58	100,0
4	Tỷ suất tử vong TE dưới 1 tuổi	‰	22,3	17,0	25,2	20,7	112,91	82,2
	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ DTTS đẻ sống	‰	23,5	17,8	25,8	21,8	109,83	84,5
5	Tỷ suất tử vong TE dưới 5 tuổi	‰	27,0	30,5	32,6	26,6	120,59	81,7
	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ DTTS đẻ sống	‰	28,4	31,9	33,6	28,0	118,13	83,5
6	Tỷ lệ trẻ sơ sinh dưới 2500 gr	%	2,5	5,0	4,0	4,3	160,00	107,5
7	Tỷ lệ trẻ nhỏ được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%	30,0	33,4	33,9	33,3	113,00	98,2
8	Tỷ lệ TE dưới 5 tuổi SDD (cân nặng/tuổi)	%	15,0	15,0	15,0	15,2	100,00	101,3
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi	%	16,3	16,0	16,0	15,9	98,16	99,4
9	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	31,4	31,0	30,0	30,1	95,54	100,3
10	Tỷ lệ các ca sinh của phụ nữ DTTS được cán bộ y tế đã qua đào tạo đỡ	%	74,2	75,0	75,8	77,5	102,16	102,2
B	Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế							
	Tuyến huyện, xã		20	20	20	20	100,0	100,0
1	TTYT các huyện (thực hiện đa chức năng)	BV	1	1	1	1	100,0	100,0
2	Phòng khám đa khoa khu vực	PK						
3	Trạm y tế xã, phường	Trạm	19	19	19	19	100,0	100,0
4	Tỷ lệ xã có trạm y tế (có tổ chức bộ máy trạm y tế)	%	100	100	100	100	100,0	100,0
C	Tổng số giường bệnh toàn huyện	Giường	312	312	312	312	100,0	100,0
	<i>Trong đó: Giường Quốc lập</i>	<i>Giường</i>	<i>255</i>	<i>255</i>	<i>255</i>	<i>255</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
	<i>Tỷ lệ giường bệnh Quốc lập /vạn dân</i>	<i>1/10.000</i>	<i>28,5</i>	<i>27,8</i>	<i>28,0</i>	<i>27,6</i>		
	Giường bệnh tuyến tỉnh	Giường	20	20	20	20	100,0	100,0
	Khu điều trị bệnh nhân phong	Giường	20	20	20	20	100,0	100,0
	Giường bệnh TTYT huyện:	Giường	235	235	235	235	100,0	100,0
	Giường bệnh Bệnh viện huyện	Giường	235	235	235	235	100,0	100,0
	Giường bệnh PKĐKKV	Giường						
	Giường bệnh trạm y tế xã (3 giường lưu/trạm)	Giường	57,0	57,0	57,0	57,0	100,0	100,0
D	Nhân lực y tế:							
	Tỷ lệ Bác sỹ/ vạn dân	1/10.000	7,60	7,86	7,80	8,24	102,6	105,6
	Tỷ lệ Dược sỹ đại học/ vạn dân	1/10.000	1,12	1,20	1,21	1,84	108,0	152,2
	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ hoạt động	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tỷ lệ xã có NHS hoặc YSSN	%	100,0	100,0	100,0	94,7	100,0	94,7
	Tỷ lệ bán có Nhân viên y tế thôn bản	%	70,1	70,1	60,5	65,9	86,2	109,0
E	Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã							
	Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã 2011-2020	Xã	14,0	16,0	15,0	17,0	107,1	113,3
	Tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	73,7	84,2	78,9	89,5	107,1	113,3

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		2021/2020	2022/2021
1	2	3	4	5	6	7	8=6/4	9=7/6
F	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình							
1	Dân số							
1.1	Dân số trung bình	Người	89.625	91.571	90.970	92.287	101,5	101,4
1.2	Dân số phân theo giới tính							
	- Dân số nam	Người	45.432	46.325	46.122	46.600	101,5	101,0
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	50,7	50,6	50,7	50,5	100,0	99,6
	- Dân số nữ	Người	44.193	45.246	44.848	45.687	101,5	101,9
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	49,3	49,4	49,3	49,5	100,0	100,4
1.3	Dân số phân theo thành thị, nông thôn							
	- Dân số thành thị	Người	8.225	8.654	8.351	8.467	101,5	101,4
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	9,2	9,5	9,2	9,2	100,0	99,9
	- Dân số nông thôn	Người	81.400	82.917	82.619	83.820	101,5	101,5
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	90,8	90,5	90,8	90,8	100,0	100,0
G	Số người tham gia Bảo hiểm y tế	Người	88.550	90.655	89.151	91.364	100,7	102,5
	- Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế	%	98,8	99,0	98,0	99,0	99,2	101,0

Biểu 6

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ, THỂ THAO NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Tuần Giáo

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		2021/2020	2022/2021
1	2	3	4	5	6	7	8=6/4	9=7/6
A	Lĩnh vực Văn hóa - Gia đình							
I	Phong trào toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa							
1	Số gia đình đạt tiêu chuẩn VH	Hộ GD	12.595	13.730	13.785	13.730	109,4	99,6
	Tỷ lệ GD đạt chuẩn VH chiếm trong tổng số gia đình toàn tỉnh	%	66,1	68,3	71,6	72,0	108,3	100,6
2	Số khối, bản đạt tiêu chuẩn VH	Khối, bản	125	85	131	135	104,8	103,1
3	Tỷ lệ khối, bản đạt VH chiếm trong tổng số khối, bản toàn huyện	%	70,6	48,0	74,0	76,3	104,8	103,1
4	Số cơ quan, đơn vị, DN đạt tiêu chuẩn văn hóa	Cơ quan, đơn vị, DN	125	136	129	129	103,2	100,0
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị DN, trường học đạt VH chiếm trong tổng số cơ quan, đơn vị, trường học toàn tỉnh	%	94	95,4	98,47	97,0	104,8	98,5
5	Số xã đạt chuẩn VH nông thôn mới	Xã	9	7	10	9	111,1	90,0
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%	50	38,9	55,5	50	111,0	90,1
6	Số thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	TT	1	1	1	1	100,0	100,0
	Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%	100	100	100	100	100,0	100,0
II	Lĩnh vực gia đình							
1	Số BCĐ mô hình PCBLGD được thành lập tại các xã, phường, thị trấn (nhân rộng mô hình PCBLGD)	BCĐ	19	19	19	19	100,0	100,0
	Tỷ lệ xã, thị trấn có ban chỉ đạo mô hình phòng chống bạo lực gia đình	%	100	100,0	100	100	100,0	100,0
2	Số CLB gia đình phát triển bền vững tại các khối, bản.	CLB	151	151	161	163	106,6	101,2
	Tỷ lệ khối, bản có câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững	%	85,3	85,3	90,1	92,1	105,6	102,2
3	Tỷ lệ gia đình được tuyên truyền phổ biến các luật có liên quan đến lĩnh vực gia đình	%	100	100	100	100	100,0	100,0
III	Phát triển thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở							
1	Nhà văn hóa huyện	Nhà	1	1	1	1	100,0	100,0
2	Nhà thư viên	Nhà	1	1	1	1	100,0	100,0

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		2021/2020	2022/2021
1	2	3	4	5	6	7	8=6/4	9=7/6
	Tổng số xã, thị trấn	Xã, TT	19	19	19	19	100,0	100,0
3	Số xã, thị trấn có Nhà văn hóa, thể thao	Xã, TT	11	11	12	13	109,1	108,3
	Tỷ lệ xã, thị trấn có nhà VH-TT	%	57,9	57,9	63,2	68,4	109,1	108,3
4	Số khối, bản có nhà văn hóa và điểm sinh hoạt cộng đồng	Khối, bản	58	68	62	68	106,9	109,7
	Tỷ lệ khối, bản có nhà văn hóa và điểm sinh hoạt cộng đồng	%	32,8	38,4	35,0	38,4	106,9	109,7
B	Lĩnh vực Thể dục, thể thao							
	Thể thao quần chúng							
1	Số người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao	Người	26.349	28.035	28.143	29.984	106,8	106,5
	Tỷ lệ người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao trong tổng dân số toàn tỉnh	%	29,4	30,8	30,8	31,0	104,8	100,6
2	Số gia đình được công nhận gia đình thể thao	Gia đình	3.809	3.560	3.925	3.734	103,0	95,1
	Tỷ lệ gia đình được công nhận sachh hiệu gia đình thể thao trong tổng số hộ gia đình toàn huyện	%	20	19,4	20,6	20	103,0	97,1
3	Số câu lạc bộ thể thao cơ sở	CLB	61	60	63	61	103,3	96,8

BIỂU TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số BC/UBND ngày tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Thuận Giảo)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên các nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện năm 2021	Giá trị giải ngân năm 2021	Khối lượng thực hiện so với Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân so với Kế hoạch vốn	Nhu cầu vốn năm 2022
	TỔNG CỘNG	173.717,4	202.640,3	170.379,6	116,6%	98,1%	105.421,4
1	Chi đầu tư phát triển	46.186,5	51.068,1	46.186,5	110,6%	100,0%	42.075,0
-	Chi đầu tư từ vốn XDCB (Cán đối NS do huyện quản lý)	22.234,0	29.755,9	22.234,0	133,8%	100,0%	24.075,0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	22.771,6	21.312,2	22.771,6	93,6%	100,0%	18.000,0
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu hoạt động xổ số kiến thiết	1.180,9		1.180,9	0,0%	100,0%	
2	Vốn ngân sách huyện (sự nghiệp có tính chất đầu tư)	89.601,5	115.907,6	88.424,2	129,4%	98,7%	60.846,3
-	Sự nghiệp giao thông	52.026,3	68.683,1	51.069,8	132,0%	98,2%	24.443,5
-	Sự nghiệp thủy lợi	6.623,7	7.900,0	6.623,7	119,3%	100,0%	2.800,0
-	Sự nghiệp kinh tế khác	12.453,6	13.116,4	12.322,2	105,3%	98,9%	5.944,0
-	Hỗ trợ đất trồng lúa	2.618,0	3.957,4	2.618,0	151,2%	100,0%	2.340,0
-	Quỹ bảo trì đường bộ	540,0	540,0	540,0	100,0%	100,0%	
-	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	15.340,0	21.710,7	15.250,5	141,5%	99,4%	25.318,8
3	Vốn từ nguồn dự phòng NSTW hỗ trợ năm 2020	30.000,0	30.820,0	30.000,0	102,7%	100,0%	2.500,0

4	Vốn kéo dài thuộc nguồn vốn Ngân sách trung ương (Thực hiện Chương trình MTQG XD NTM; Chương trình giảm nghèo bền vững theo QĐ 275/QĐ-TTg).	7.929,4	4.844,6	5.768,8	61,1%	72,8%	
---	---	---------	---------	---------	-------	-------	--

TỈNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 (HUYỆN QUẢN LÝ)
(Kèm theo Báo cáo số BC/UBND ngày tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Thuận Giao)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	TMĐT	Tổng KH vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân		Nhu cầu vốn năm 2022	Ghi chú
					Năm 2021	Lấy kể từ khởi công	Năm 2021	Lấy kể từ khởi công		
*	TỔNG CỘNG (VON HUYỆN QUẢN LÝ)		120.380,0	22.234,0	29.755,9	29.755,9	22.234,0	22.334,0	24.075,0	
1	Hà tầng Nhà máy xử lý rác thải huyện Thuận Giao	TT Thuận Giao	4.500,0	2.500,0	2.700,0	2.700,0	2.500,0	2.500,0	1.500,0	
2	Dương từ Ngân Chiềng An đến Khối Đoàn Kết	TT Thuận Giao	40.000,0	4.360,0	4.695,8	4.695,8	4.360,0	4.360,0	10.000,0	Kế hoạch vốn giao đầu năm là 9.000 triệu đồng; Điều chỉnh tại QĐ 1519 với số KH vốn là 4.120 triệu đồng; KH vốn điều chỉnh trong tháng 12/2021 là 4.360 triệu đồng, cụ thể: 4.120+200+40=4.360 triệu đồng (Điều chỉnh 200 Triệu từ Tru số làm việc Phòng Tài chính - Kế hoạch + Phòng Nội vụ + Phòng Văn hóa và 40 Triệu từ Hồ trợ nhà ở do hết NV chi)
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên	TT Thuận Giao	18.000,0	4.534,0	4.690,1	4.690,1	4.534,0	4.534,0	4.500,0	
4	Công viên cây xanh trung tâm huyện Thuận Giao	TT Thuận Giao	33.000,0	4.000,0	4.529,8	4.529,8	4.000,0	4.000,0	7.075,0	
5	Dường từ bàn Hồng Lạc xã Nhà Sậy – bàn Co Đĩa xã Mương Khiong	Xã Nhà Sậy + xã Mương Khiong	12.000,0	2.000,0	8.300,1	8.300,1	2.000,0	2.100,0	1.000,0	Làng ghép vốn CENS 7 tỷ; CENSH 3 tỷ; NTM 2 tỷ.
6	Trụ sở làm việc Phòng Tài chính - Kế hoạch + Phòng Nội vụ + Phòng Văn hóa	TT Thuận Giao	8.000,0	-	-	-	-	-	-	Dự kiến 2023 KCM; DC vốn sang CT Đường từ Ngân Chiềng An đến Khối Đoàn Kết
7	Hồ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg		4.880,0	4.840,0	4.840,0	4.840,0	4.840,0	4.840,0	-	Hồ trợ 2021 DC 40 Triệu sang CT Đường từ Ngân Chiềng An đến Khối Đoàn Kết

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số BC/UBND ngày tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Tuấn Giáo)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	TMĐT	Tổng KH vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân		Nhu cầu vốn năm 2022	Ghi chú
					Năm 2021	Lũy kế từ khởi công	Năm 2021	Lũy kế từ khởi công		
	TỔNG CỘNG		60.860,0	22.771,6	21.312,2	55.035,8	22.771,6	47.248,7	18.000,0	
I	Công trình tiếp chi		55.860,0	20.771,6	16.512,2	50.235,8	20.771,6	45.248,7	7.469,5	
*	Ban QLDA các công trình huyện		47.670,0	13.107,3	12.344,3	37.852,9	13.107,3	34.950,7	7.469,5	
1	Đường từ Sân vận động - huyện đội - QL6 và trận địa phòng không	TT Tuấn Giáo	5.080,0	1.220,5		5.050,0	1.220,5	4.784,4	207,2	
2	Xây dựng GSHT khu đất đất giá QSD đất khu đất đường lão khối Tân Tiến	TT Tuấn Giáo	190,0	155,0		165,4	155,0	165,0		
3	Nâng cấp vỉa hè khối Trường Xuân	TT Tuấn Giáo	9.500,0	4.109,9	1.523,5	9.000,0	4.109,9	9.000,0		
4	Nâng cấp đường nội thị khối Tân Giang	TT Tuấn Giáo	5.600,0	3.050,0	3.350,0	3.350,0	3.050,0	3.150,0	1.765	
5	Nâng cấp đường khối 20/7 - bản Đông	TT Tuấn Giáo	5.000,0	3.315,0	4.215,0	4.441,4	3.315,0	3.315,0	1.400	
6	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đất giá QSD đất khu trung tâm xã Chiềng Đông	Xã Chiềng Đông	10.700,0	201,0	2.199,9	5.000,0	201,0	3.788,0	4.000,0	
7	Vỉa hè khối Tân Thủy	TT Tuấn Giáo	6.600,0	437,8	437,8	6.498,0	437,8	6.400,2	97,3	

Số TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	TMĐT	Tổng KH vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân		Nhu cầu vốn năm 2022	Ghi chú
					Năm 2021	Lũy kế từ khởi công	Năm 2021	Lũy kế từ khởi công		
8	Vĩa hè khối Tân Trien - Thăng Lợi	TT Tuấn Giáo	5.000,0	618,1	618,1	4.348,1	618,1	4.348,1		
*	UBND Thị Trấn Tuấn Giáo		8.190,0	4.876,8	4.167,9	7.522,9	4.876,8	5.822,9	-	
1	Đường các bản Nông Tấu, Chiềng Khương	TT Tuấn Giáo	3.400,0	2.400,0	1.900,0	3.100,0	2.400,0	2.400,0		
2	Đường khối Thăng Lợi	TT Tuấn Giáo	3.700,0	2.467,9	2.267,9	3.467,9	2.467,9	2.467,9		
3	Đường vào bản lập		1.090	9,0		955,0	9,0	955,0		
*	UBND xã Mùn chung	UBND xã Mùn chung	90,0	0,8	-	90,0	0,8	90,0	-	
	Đường bê tông vào nhà văn hóa bản Bô Lếch		90	0,8		90,0	0,8	90,0		
*	UBND xã Pú Nhung		200,0	1,5	-	200,0	1,5	181,2	-	
	Cải tạo, sửa chữa đường từ ngã ba phiêng pi ngã rẽ đi Thành lã	UBND xã Pú Nhung	200	1,5		200,0	1,5	181,2		
*	UBND xã Quài Tờ		4.570,0	2.735,5	-	4.570,0	2.735,5	4.203,9	-	
1	Nhà văn hóa bản Chàng	UBND xã Quài Tờ	1.050	509,0		1.050,0	509,0	981,9		
2	Nhà văn hóa bản Dừa	UBND xã Quài Tờ	680	359,5		680,0	359,5	625,0		
3	Nhà văn hóa bản Ngứa	UBND xã Quài Tờ	930	591,7		930,0	501,7	020,0		

Số TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	TMBĐT	Tổng KH vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân		Nhu cầu vốn năm 2022	Ghi chú
					Năm 2021	Lũy kế từ khởi công	Năm 2021	Lũy kế từ khởi công		
4	Nhà văn hóa bản Cỏ	UBND xã Quài Tở	950	635,2		950,0	635,2	870,0		
5	Nâng cấp đường nội bản Bền	UBND xã Quài Tở	960	640,1		960,0	640,1	877,0		
II	Công trình KCM		5.000,0	2.000,0	4.800,0	4.800,0	2.000,0	2.000,0	2.755,0	
*	Ban QLDA các công trình huyện		5.000,0	2.000,0	4.800,0	4.800,0	2.000,0	2.000,0	2.755,0	
1	Đèn chiếu sáng, đèn trang trí khu trung tâm thị trấn Tuần Giáo (QL6, QL279 + đường tránh QL279)	Thị trấn Tuần Giáo	5.000,0	2.000,0	4.800,0	4.800,0	2.000,0	2.000,0	2.755,0	
III	Nguồn tăng thu xã kiến thiết tình Điện Biên		1.400,0	1.180,9	-	1.400,0	1.180,9	1.300,0	-	
1	Nâng cấp đường nội bản Pom Ban, đường nội bản Ta	UBND xã Quài Tở	1.400,0	1.180,9		1.400,0	1.180,9	1.300,0		
V	Công trình KCM năm 2022								7.775,5	

TỈNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP CÓ TÍNH CHẤT ĐẦU TƯ NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số BC/UBND ngày tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Thuận Giáo)

ĐVT: Trệu đồng

Số TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	TMDĐT	Tổng Kế hoạch vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân		Nhu cầu vốn năm 2022	Ghi chú
					Năm 2021	Lấy kế từ khởi công	Năm 2021	Lấy kế từ khởi công		
	TỔNG CỘNG		204.533,7	71.643,5	90.239,5	167.273,9	70.555,7	143.889,9	33.187,5	
A	Sự nghiệp giao thông		155.210,0	52.026,3	68.683,1	132.131,5	51.069,8	119.412,4	24.443,5	
I	Công trình tiếp chi		117.110,0	34.026,3	47.675,5	109.561,5	33.069,8	101.412,4	8.733,5	
*	Ban QLDA các công trình huyện		117.110,0	34.026,3	47.675,5	109.561,5	33.069,8	101.412,4	8.733,5	
1	Nâng cấp đường từ bản Phiêng Pì B - bản Tênh Lá	Xã Pú Nhung	8.000,0	250,0	-	7.877,4	250,0	7.700,0	117,4	
2	Nâng cấp đường bản Môn - bản Hới Trong	Xã Quài Tô	5.500,0	650,0	50,0	5.337,9	637,9	5.337,9		
3	Khắc phục hậu quả thiên tai đường từ bản Sáng xã Quài Cang đến bản Ché A xã Toả Tỉnh	Xã Quài Cang xã Toả Tỉnh	5.000,0	350,0		4.914,9	350,0	4.823,0	91,8	
4	Nâng cấp đường vào bản Phình Cừ	Xã Ta Ma	6.500,0	2.990,5	4.480,6	6.211,6	2.946,2	6.155,7	11,6	
5	Nâng cấp đường từ bản Hua Sa A - bản Ché A	Xã Toả Tỉnh	10.700,0	3.500,0	3.878,7	10.012,6	3.500,0	9.000,0	1.000,0	
6	Nâng cấp đường vào bản Nà Đẳng	Xã Ta Ma	2.650,0	200,0	541,0	2.500,0	200,0	2.500,0		
7	Nâng cấp đường vào bản Kê Cài	Xã Ta Ma	3.000,0	1.500,0	557,2	2.957,0	1.500,0	2.700,0	200,0	
8	Nâng cấp đường vào bản Thẩm Năm (giai đoạn 1)	Xã Tênh Phòng	5.500,0	1.960,0	2.700,0	5.280,0	1.960,0	3.960,0	1.320,0	

Số TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	TMĐT	Tổng Kế hoạch vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân		Nhu cầu vốn năm 2022	Ghi chú
					Năm 2021	Lấy kế từ khởi công	Năm 2021	Lấy kế từ khởi công		
9	Nâng cấp đường vào bản Phình Sáng	Xã Phình Sáng	1.800,0	200,0	485,7	1.777,1	200,0	1.700,0	71,0	
10	Nâng cấp đường vào bản Kéo Lạ	Xã Nà Sáy	2.300,0	850,0	1.714,0	2.086,7	850,0	2.018,0	68,0	
11	Nâng cấp đường, ngăn tràn bản Nậm Cá	Xã Nà Sáy	4.000,0	360,0	1.665,8	3.715,0	360,0	3.656,7	58,4	
12	Nâng cấp đường Bàn Bon A - Noong bả	Xã Ràng Đông	2.500,0	800,0	112,7	2.350,0	800,0	2.000,0	350,0	
13	Nâng cấp đường bản Hua Mức 3 - Trung tâm xã (giai đoạn 1)	Xã Pú Xi	5.000,0	2.600,0	2.508,0	4.600,0	2.600,0	4.600,0		
14	Nâng cấp cầu bản Xuân Tươi	Xã Mường Mùn	3.200,0	800,0		3.054,6	800,0	2.880,0	147,0	
15	Nâng cấp đường vào bản Xá Tụ (giai đoạn 1)	Xã Tênh Phông	5.500,0	3.000,0	4.213,0	5.026,0	3.000,0	5.000,0	26,0	
16	Nâng cấp cầu bản Hiệu	Xã Chiềng Sinh	6.000,0	3.300,0	4.233,0	4.444,0	2.400,0	4.400,0	550,0	
17	Nâng cấp đường vào bản Co phát (giai đoạn 1)	Xã Nà Tông	5.000,0	1.000,0	2.855,0	4.620,0	1.000,0	3.355,0	1.265,0	
18	Nâng cấp đường vào bản Trạm Cù (giai đoạn I)	Xã Ta Ma	5.000,0	2.331,8	3.924,2	4.800,0	2.331,8	4.100,0	700,0	
19	Nâng cấp đường vào bản Phiêng Cài	Xã Phình Sáng	2.300,0	400,0	1.715,0	2.101,0	400,0	2.016,0	85,0	
20	Khắc phục hậu quả thiên tai tuyến đường Pú Nhung - Ta Ma; Tênh Phông - ngã ba Há Dừa	Xã Pú Nhung, Tênh Phông; Ta Ma	2.250,0	410,3	1.855,2	2.159,0	410,3	2.059,0		
21	Nâng cấp đường Nà Chua - Huổi Cây	Xã Mường Mùn	1.730,0	72,1		1.654,0	72,1	1.654,0		

Số TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	TMBĐT	Tổng Kế hoạch vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân		Nhu cầu vốn năm 2022	Ghi chú
					Năm 2021	Lũy kế từ khởi công	Năm 2021	Lũy kế từ khởi công		
22	Nâng cấp đường bản Hiếu - bản Phang	Xã Chiềng Sinh	4.500,0	387,3	803,1	4.450,0	387,3	4.100,0	400,0	
23	Nâng cấp đường khối Huổi Cù	TT Tuấn Giáo	6.000,0	1.450,0	1.423,1	5.840,0	1.450,0	5.837,1		
24	Nâng cấp đường bản Sào - bản Cong	Xã Quài Cang	1.200,0	101,7	100,0	1.100,0	101,7	1.000,0		
25	Nâng cấp đường bản Lạ	Xã Quài Tờ	1.800,0	200,0	1.346,0	1.640,0	200,0	1.546,0		
26	Nâng cấp đường bản Chăn	Xã Quài Nưa	3.500,0	979,2	2.929,2	2.929,2	979,2	1.519,0	1.950,0	
27	Sửa chữa đường Nặm Dìn - Phàng Cù	Xã Phình Sáng	1.100,0	959,0	1.009,0	1.009,0	959,0	959,0	50,0	
28	Sửa chữa tuyến đường từ bản Hốc xã nương Mùn - trung tâm xã Pú Xi	Xã Pú Xi	2.400,0	31,6		2.225,0	31,6	2.219,0		
29	Khắc phục hậu quả thiên tai tuyến đường bản Nôm - bản Chăn - Hua Chăn; Pa Cá - Nặm Cạ; Phiang Hìn - Hua Sắt	Xã Na Sáy; Xã Mường Khong	680,0	550,0	550,0	617,1	550,0	617,1		
30	Khắc phục hậu quả thiên tai tuyến đường Pú Nhung - Rạng Đông - Phình Sáng	Xã Pú Nhung, Rạng Đông, Phình Sáng	2.500,0	1.842,7	2.026,0	2.272,4	1.842,7	2.000,0	272,4	
II	Công trình KCM		38.100,0	18.000,0	21.007,6	22.570,0	18.000,0	18.000,0	15.710,0	
*	Ban QLDA các công trình		38.100,0	18.000,0	21.007,6	22.570,0	18.000,0	18.000,0	15.710,0	
I	Nâng cấp đường QL279 - bản Pom Sinh	Xã Chiềng sinh	5.500,0	3.000,0	2.870,0	3.250,0	3.000,0	3.000,0	250,0	

Số TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	TMĐT	Tổng Kế hoạch vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân		Nhu cầu vốn năm 2022	Ghi chú
					Năm 2021	Lũy kế từ khởi công	Năm 2021	Lũy kế từ khởi công		
2	Nâng cấp đường vào bản Co phát (Giai đoạn 2)	Xã Nà Tông	5.300,0	5.000,0	4.480,0	5.230,0	5.000,0	5.000,0	230,0	
3	Nâng cấp đường vào bản Gia Bop (Giai đoạn 2)	Xã Mường Mùn	4.000,0	3.000,0	3.367,6	3.800,0	3.000,0	3.000,0	800,0	
4	Nâng cấp đường bản Hua Múc 3 - Trung tâm xã Pú Xi (giai đoạn 2)	Xã Pú Xi	8.300,0	3.000,0	3.500,0	3.500,0	3.000,0	3.000,0	4.950,0	
5	Nâng cấp đường vào bản Hua Ca - Thăm Pao xã Quài Tờ (giai đoạn 1)	Xã Quài Tờ	10.000,0	2.000,0	2.560,0	2.560,0	2.000,0	2.000,0	7.250,0	
6	Nâng cấp đường bản Phung + bản Phủ + bản Sái Ngoài	Xã Quài Cang	5.000,0	2.000,0	4.230,0	4.230,0	2.000,0	2.000,0	2.230,0	
B	Sự nghiệp thủy lợi		14.830,0	6.623,7	7.900,0	10.404,0	6.623,7	9.104,0	2.800,0	-
I	Công trình tiếp chi		8.830,0	3.623,7	3.650,0	6.154,0	3.623,7	6.104,0	-	
*	Ban QLDA các công trình huyện		8.830,0	3.623,7	3.650,0	6.154,0	3.623,7	6.104,0	-	
1	Thủy lợi bản Côm, bản Nát	Xã Quài Cang	1.700,0	17,6		1.477,0	17,6	1.477,0		
2	Nắp kênh thủy lợi bản Hiệu và thủy lợi bản Nặm Mù	Xã Chiềng Sinh, xã Rạng Đông	1.130,0	6,1		1.027,0	6,1	1.027,0		
3	Hệ thống tưới ẩm (cây ăn quả)	Xã Rạng Đông	6.000,0	3.600,0	3.650,0	3.650,0	3.600,0	3.600,0		
II	Công trình KCM		6.000,0	3.000,0	4.250,0	4.250,0	3.000,0	3.000,0	2.800,0	
*	Ban QLDA các công trình		6.000,0	3.000,0	4.250,0	4.250,0	3.000,0	3.000,0	2.800,0	
1	Kênh tiêu úng, kênh nội đồng, Chống xói kênh khu vực Bản Chàng, bản Bông, bản Dừa, Xuân Ban	Xã Quài Tờ	3.000,0	1.500,0	2.500,0	2.500,0	1.500,0	1.500,0	1.400,0	
2	Nâng cấp sửa chữa NSH bản Nặm Cá	Xã Nà Sáy	3.000,0	1.500,0	1.750,0	1.750,0	1.500,0	1.500,0	1.400,0	

Số TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	TMĐT	Tổng Kế hoạch vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân		Nhu cầu vốn năm 2022	Ghi chú
					Năm 2021	Lũy kế từ khởi công	Năm 2021	Lũy kế từ khởi công		
C	Sự nghiệp kinh tế khác		30.993,7	12.453,6	13.116,4	21.588,4	12.322,2	14.833,5	5.944,0	
I	Công trình tiếp chi		24.293,7	10.953,6	6.516,4	14.988,4	10.822,2	13.333,5	844,0	
*	Ban QLDA các công trình huyện		24.293,7	10.953,6	6.516,4	14.988,4	10.822,2	13.333,5	844,0	
1	Khắc phục hậu quả thiên tai công trình khu TĐC thị trấn Tuần Giáo	Thị trấn Tuần Giáo	1.350,0	734,6	645,0	1.140,0	734,6	1.136,6		
2	Hạ tầng khu đất xen kẹt khối Tân Giang	Thị trấn Tuần Giáo	5.300,0	4.500,0	550,0	5.230,0	4.500,0	4.500,0	800,0	
3	Xây dựng hạ tầng khu trung tâm xã mới xã Quài Cang	Xã Quài Cang	5.900,0	2.738,9	1.663,0	4.700,0	2.738,9	4.600,0		
4	Giải phóng mặt bằng trường tiểu học Pú Xi	Xã Pú Xi	652,4	608,4	608,4	608,4	608,4	608,4	44,0	
5	GPMB bổ sung dự án Trường mầm non Mùn Chung	Xã Mùn Chung	131,3	131,3						Chưa có phương án đền bù GPMB
6	Khắc phục hậu quả thiên tai khu nội trú trường PTTĐTBT THCS Mùn Chung	Xã Mùn Chung	260,0	11,8		260,0	11,8	260,0		
7	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đầu giá QSD đất khu trung tâm xã Chiềng Đông	Xã Chiềng Đông	10.700,0	2.228,5	3.050,0	3.050,0	2.228,5	2.228,5		
II	Công trình KCM		6.700,0	1.500,0	6.600,0	6.600,0	1.500,0	1.500,0	5.100,0	
*	Ban QLDA các công trình		6.700,0	1.500,0	6.600,0	6.600,0	1.500,0	1.500,0	5.100,0	
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở HĐND-UBND huyện	TT Tuần Giáo	3.200,0	500,0	3.200,0	3.200,0	500,0	500,0	2.700,0	
2	Sửa chữa trụ sở xã Mùn Chung + xã Mường Mùn	xã Mùn Chung + xã Mường Mùn	3.500,0	1.000,0	3.400,0	3.400,0	1.000,0	1.000,0	2.400,0	
D	Quy hoạch trị đường bộ		3.500,0	540,0	540,0	3.150,0	540,0	540,0		
1	Nâng cấp đường bán Chăn	Xã Quài Nưa	3.500,0	540,0	540,0	3.150,0	540,0	540,0		

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGUỒN VỐN HỖ TRỢ ĐẤT LỬA NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số BC/UBND ngày tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Thuận Giảo)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	TMĐT	Tổng Kế hoạch vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân		Nhu cầu vốn năm 2022	Ghi chú
					Năm 2021	Lũy kế từ khởi công	Năm 2021	Lũy kế từ khởi công		
	TỔNG CỘNG		6.250,0	2.618,0	3.957,4	5.271,3	2.618,0	3.631,9	2.340,0	
	Công trình KCM		5.150,0	2.612,0	3.951,4	4.251,4	2.612,0	2.612,0	2.340,0	
	Ban QLDA các công trình		5.150,0	2.612,0	3.951,4	4.251,4	2.612,0	2.612,0	2.340,0	
1	Kê chống sạt lở suối Nặm Hôn (đoạn bản Giảng xã Quải Cang)	Xã Quải Cang	1.250,0	612,0	1.151,4	1.151,4	612,0	612,0	540,0	
2	Nâng cấp kênh nội đồng bản Che Phai + bản Kếp (giai đoạn 2)	xã Chiềng sinh	3.900,0	2.000,0	2.800,0	3.100,0	2.000,0	2.000,0	1.800,0	
	Công trình tiếp chi		1.100,0	6,0	6,0	1.019,9	6,0	1.019,9	-	
1	Thủy lợi bản Cường xã Quải Cang	Xã Quải Cang	1.100,0	6,0	6,0	1.019,9	6,0	1.019,9		

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (CÓ TÍNH CHẤT ĐẦU TƯ) NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số BC/UBND ngày tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Thuận Giảo)

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	TMĐT	Tổng Kế hoạch vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân		Nhu cầu vốn năm 2022	Ghi chú
					Năm 2021	Lũy kế từ khởi công	Năm 2021	Lũy kế từ khởi công		
	TỔNG CỘNG		60.050,0	15.340,0	21.710,7	35.907,7	15.250,5	23.250,3	25.318,8	
I	Công trình tiếp chi		14.700,0	5.968,3	62,3	14.259,4	5.878,8	13.878,6	380,8	
*	Phòng Giáo dục và Đào tạo		14.700,0	5.968,3	62,3	14.259,4	5.878,8	13.878,6	380,8	
1	Cải tạo, sửa chữa Trường MN Ta Ma; PTDTRT THCS Ta Ma	Xã Ta Ma	2.000,0	996,8	62,3	1.977,3	977,3	1.977,3	-	
2	Cải tạo, sửa chữa trường TH Phình Sáng; TH Nặm Dìn	Xã Phình Sáng	3.000,0	1.097,3		2.978,1	1.097,3	2.597,3	380,8	
3	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Rạng Đông;	Xã Rạng Đông	2.000,0	978,1		1.954,8	954,8	1.954,8	-	
4	Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Hoa Sen; TH số 2 Quai Cang	Xã Quai Tô; Quai Cang	2.000,0	998,2		1.983,7	983,7	1.983,7	-	
5	Cải tạo, sửa chữa trường TH Mường Mùn	Xã Mường Mùn	1.500,0	562,9		1.453,0	553,3	1.453,0	-	
6	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Vừ A Dính	Xã Pú Nhung	1.200,0	544,5		1.139,7	539,7	1.139,7	-	
7	Cải tạo mặt bằng và phụ trợ trường tiểu học Pú Xi	Xã Pú Xi	1.500,0	134,8		1.334,8	134,8	1.334,8	-	
8	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Nặm Dìn	Xã Phình Sáng	1.500,0	655,7		1.437,9	637,9	1.437,9	-	
II	Công trình khởi công mới 2021		23.050,0	9.371,7	21.648,3	21.648,3	9.371,7	9.371,7	13.338,0	
*	Phòng Giáo dục và Đào tạo		23.050,0	9.371,7	21.648,3	21.648,3	9.371,7	9.371,7	13.338,0	
1	Cải tạo, sửa chữa các trường MN, TH xã Quai Tô	Xã Quai Tô	2.400,0	1.000,0	2.399,0	2.399,0	1.000,0	1.000,0	1.399,0	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	TMĐT	Tổng Kế hoạch vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân		Nhu cầu vốn năm 2022	Ghi chú
					Năm 2021	Lũy kế từ khởi công	Năm 2021	Lũy kế từ khởi công		
2	Cải tạo, sửa chữa trường TH&THCS xã Tòa Tỉnh	Xã Tòa Tỉnh	2.300,0	971,7	1.800,0	1.800,0	971,7	971,7	1.327,0	
3	Cải tạo, sửa chữa các trường TH Mường Thín, TH Chiềng Sinh	Xã Chiềng Sinh, Mường Thín	2.650,0	1.100,0	2.463,0	2.463,0	1.100,0	1.100,0	1.543,0	
4	Cải tạo, sửa chữa các trường MN, TH xã Quài Cang	Xã Quài Cang	2.700,0	1.100,0	2.661,0	2.661,0	1.100,0	1.100,0	1.561,0	
5	Cải tạo, sửa chữa các trường MN xã Quài Nưa	Xã Quài Nưa	2.200,0	800,0	1.800,0	1.800,0	800,0	800,0	1.382,0	
6	Cải tạo, sửa chữa trường TH Pú Nhung	Xã Pú Nhung	2.100,0	800,0	2.010,0	2.010,0	800,0	800,0	1.210,0	
7	Cải tạo, sửa chữa các trường MN, TH xã Nà Tông	Xã Nà Tông	2.000,0	800,0	1.993,0	1.993,0	800,0	800,0	1.193,0	
8	Cải tạo, sửa chữa trường TH Rạng Đông	Xã Rạng Đông	1.800,0	800,0	1.735,0	1.735,0	800,0	800,0	935,0	
9	Cải tạo, sửa chữa trường TH Ta Ma	Xã Ta Ma	2.300,0	900,0	2.190,0	2.190,0	900,0	900,0	1.290,0	
10	Cải tạo, sửa chữa trường TH Mùn Chung	Xã Mùn Chung	2.600,0	1.100,0	2.597,3	2.597,3	1.100,0	1.100,0	1.498,0	
III	Công trình khởi công mới năm 2022		22.300,0						11.600,0	
1	Sửa chữa Trường MN Năm Dìn, THCS Phình Sáng	Xã Phình Sáng	2.500						1.200	
2	Sửa chữa Trường MN Chiềng Sinh	Xã Chiềng Sinh	2.000						1.000	
3	Sửa chữa Trường MN Bình Minh	Xã Chiềng Đông	2.000						1.000	
4	Sửa chữa Trường MN, TH số 1 Thị trấn	Thị trấn	2.500						1.300	
5	Sửa chữa Trường PTĐT BT TH&THCS Thành phố	Thành Phố	2.300						1.100	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	TMĐT	Tổng Kế hoạch vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân		Nhu cầu vốn năm 2022	Ghi chú
					Năm 2021	Lấy kể từ khởi công	Năm 2021	Lấy kể từ khởi công		
6	Sửa chữa Trường TH Mường Mùn	Mường Mùn	3.500						1.800	
7	Sửa chữa Trường TH&THCS Nà Sáy	Nà Sáy	1.900						1.000	
8	Sửa chữa Trường THCS Mường Mùn	Mường Mùn	2.500						1.200	
9	Sửa chữa Trường PTDTBT THCS Mùn Chung	Mùn Chung	1.500						1.000	
10	Sửa chữa Nhà làm việc Phòng GD&ĐT	Thị trấn	1.600						1.000	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG NSTW HỒ TRỢ NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số BC/UBND ngày tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Tuần Giáo)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	TMĐT	Tổng KH vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân		Nhu cầu vốn năm 2022	Ghi chú
					Năm 2021	Lũy kế từ khởi công	Năm 2021	Lũy kế từ khởi công		
I	TỔNG CỘNG (BAN QLDA CCT)		35.900,0	30.000,0	30.820,0	30.820,0	30.000,0	30.000,0	2.500,0	
*	Nguồn dự phòng ngân sách trung ương hỗ trợ		35.900,0	30.000,0	30.820,0	30.820,0	30.000,0	30.000,0	2.500,0	
1	Kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất khu vực bản Công I, bản Công II, bản Pom Sinh xã Chiềng Đông, huyện Tuần Giáo	Xã Chiềng Đông	14.950,0	13.000,0	13.450,0	13.450,0	13.000,0	13.000,0	800,0	
2	Kè bảo vệ suối Nậm Hua khu vực bản Hiệu, bản Kếp xã Chiềng Sinh, huyện Tuần Giáo	Xã Chiềng Sinh	14.950,0	12.000,0	12.250,0	12.250,0	12.000,0	12.000,0	1.300,0	
3	Kè bảo vệ khu dân cư khu vực bản Nát xã Quài Cang, huyện Tuần Giáo	Xã Quài Cang	6.000,0	5.000,0	5.120,0	5.120,0	5.000,0	5.000,0	400,0	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSTW (VỐN TRONG NƯỚC KHÔNG BAO GỒM VỐN TPCP) NĂM 2020 KÈO DÀI SANG 2021

(Kèm theo Báo cáo số BC/UBND ngày tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Thuận Giảo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	TMĐT	Tổng KPI vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân		Ghi chú		
					Năm 2021	Lũy kế Khối lượng từ khởi công	Năm 2021	Lũy kế Giải ngân từ khởi công			
	Tổng số: Các chương trình MTQG				161.101,3	7.929,4	4.844,6	122.018,9	5.768,8	121.762,5	
I	Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới		93.443,3	3.711,9	2.074,7	84.076,7	2.889,8	83.983,8			
*	Ban QLDA các công trình		76.543,3	2.705,3	2.074,7	68.490,5	2.074,7	68.471,5			
1	Đường QL6 - bản Nặm - bản Hóc	Xã Mường Mùn	7.000,0	348,3	321,9	5.931,4	321,9	5.931,4			
2	Nhà văn hoá thể thao xã Phình Sáng	Xã Phình Sáng	2.823,4	289,6	145,2	2.232,6	145,2	2.232,6			
3	Đường QL6 - bản Công xã Quải Cang	Xã Quải Cang	3.870,0	51,5	27,7	2.581,0	27,7	2.581,0			
4	Đường từ bản Nà Sáy 1 đến Pa Cạ, xã Nà Sáy	Xã Nà Sáy	5.700,0	130,6	130,6	5.355,5	130,6	5.336,5			
5	Đường TT xã Pù Nhung - bản Phiêng Pi	Xã Pù Nhung	10.500,0	173,9	120,7	8.732,8	120,7	8.732,8			
6	Đường từ Km 5+ 75m (ô tô đi Thủy điện Long Táo) đến bản Hủa Mưo 1, xã Pù Xi	Xã Pù Xi	14.100,0	412,1	320,7	13.878,7	320,7	13.878,7			
7	Đường vào bản Khúa Trá và bản Phiêng Hoa xã Phình Sáng	Xã Phình Sáng	6.000,0	402,2	288,8	5.384,6	288,8	5.384,6			
8	Nâng cấp đường từ TT xã Tênh phòng đến ngã ba Há Dừa (giai đoạn 1)	Xã Tênh Phòng	9.500,0	228,6	161,4	9.251,9	161,4	9.251,9			
9	Đường QL6 - bản Co Săn, xã Mùn Chung	Xã Mường Mùn	9.600,0	566,0	455,1	8.650,1	455,1	8.650,1			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	TMĐT	Tổng KH vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân		Ghi chú
					Năm 2021	Lấy kế Khối lượng từ khởi công	Năm 2021	Lấy kế Giải ngân từ khởi công	
10	Đường QL6 - bản Kệt xã Quài Cang	Xã Quài Cang	7.449,9	102,6	102,5	6.492,0	102,5	6.492,0	
*	Xã làm chủ đầu tư		16.900,0	1.006,6	0,0	15.586,2	815,0	15.512,3	
1	Nhà văn hóa xã Tênh Phòng	Xã Tênh Phòng	2.000,0	68,5		1.923,9	68,5	1.909,0	
2	Nhà văn hoá xã Mường Mùn	Xã Mường Mùn	2.050,0	70,7		1.817,3	11,3	1.758,3	
3	Nhà văn hoá: Bàn Huổi Lốt, bản Mường 1 + 2 + 3 (2 nhà)	Xã Mường Mùn	2.250,0	75,5		2.018,0	12,4	2.018,0	
4	Nhà văn hoá bản Thín B, xã Mường Thín	Xã Mường Thín	1.150,0	21,5		1.138,4	6,5	1.138,4	
5	Đường BT nội bản Chấn xã Mường Thín	Xã Mường Thín	1.400,0	30,6		1.106,2	6,2	1.106,2	
6	Nhà văn hóa xã Quài Cang	Xã Quài Cang	1.900,0	245,0		1.844,5	245,0	1.844,5	
7	Nhà văn hóa xã Chiềng Đông	Xã Chiềng Đông	2.050,0	310,7		1.981,9	310,7	1.981,9	
8	Nhà văn hóa xã Mường Khong	Xã Mường Khong	2.300,0	117,6		2.048,3	88,0	2.048,3	
9	Đường BT nội bản Noong Luông	Xã Rang Đông	1.800,0	66,4		1.707,7	66,4	1.707,7	
II	Chương trình giảm nghèo bền vững		67.658,0	4.217,5	2.769,9	37.942,2	2.879,1	37.778,8	
*	Chương trình giảm nghèo bền vững 275 và 30a (Vốn trong nước)		59.858,0	3.658,5	2.511,7	31.381,3	2.569,3	31.262,1	
II.1	Chương trình MTQG giảm nghèo thực hiện theo Quyết định 275/QĐ-TTg		47.858,0	2.891,4	2.316,1	26.511,3	2.373,7	26.392,1	

STT	Tên dự án	Địa điểm XD	TMĐT	Tổng KH vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân		Ghi chú
					Năm 2021	Lấy kế Khối lượng từ khởi công	Năm 2021	Lấy kế Giải ngân từ khởi công	
1	Nâng cấp đường QL6- bản Lòong (giai đoạn 2)	Xã Tòa Tỉnh	11.500,0	96,5	45,2	7.000,0	45,2	7.000,0	
2	Sửa chữa đường Mường Khong - Hua Sắt xã Mường Khong	Xã Mường Khong	14.990,0	436,0	341,0	10.000,0	341,0	10.000,0	
3	Đường từ bản Hua Mític 1 đến trụ sở trạm xã Pù Xi	Xã Pù Xi	11.068,0	655,1	283,8	5.083,7	283,8	5.083,7	
4	Đường từ bản Co Đũa - TT xã Mường Khong	Xã Mường Khong	7.500,0	1.646,2	1.646,2	1.930,0	1.646,2	1.930,0	
5	Đường trung tâm xã Tòa Tỉnh - bản Hua Sa A huyện Thuận Giáo	Xã Tòa Tỉnh	2.800,0	57,6	195,5	2.497,6	57,6	2.378,5	
II.2	Chương trình 30a		12.000,0	767,0	195,5	4.870,0	195,5	4.870,0	
1	Đường Trung tâm xã Rạng Đông - bản Hàng Á	xã Rạng Đông	12.000,0	767,0	195,5	4.870,0	195,5	4.870,0	
II.3	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (CT 135 vốn nước ngoài)		7.800,0	559,0	258,2	6.560,9	309,8	6.516,6	
-	Đường dân sinh ngầm trên liên hợp bản Nông Tông xã Nà Tông	Xã Nà Tông	5.200,00	346,9	230,7	4.383,9	230,7	4.383,9	
-	Nước sinh hoạt trung tâm xã Phình Sáng	Xã Phình Sáng	1.550,00	160,5	27,5	1.327,0	27,5	1.327,0	
	Xã làm chủ đầu tư (UBND xã Quài Cang)		1.050,0	51,6	0,0	850,0	51,6	805,8	
-	Đường bản Hần xã Quài Cang	Xã Quài Cang	1.050,0	51,6		850,0	51,6	805,8	